

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN MASAN NĂM 2019

MỤC LỤC

THÔNGIỆP TỪ TỔNG GIÁM ĐỐC	4
KẾT QUẢ NỔI BẬT NĂM 2019	7
GIẢI THƯỞNG VÀ GHI NHẬN TIÊU BIỂU NĂM 2019	8
I. Thông tin chung	9
1. Thông tin khái quát	9
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	9
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	11
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	12
4.1 Mô hình quản trị.....	12
4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý.....	12
4.3 Công ty con	13
5. Định hướng phát triển	16
6. Các rủi ro.....	17
6.1 Rủi ro bên ngoài.....	17
6.2 Rủi ro trong kinh doanh	18
6.3 Rủi ro về tài chính	18
6.4 Rủi ro về môi trường.....	19
II. Tình hình hoạt động trong năm	19
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	19
1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	19
1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch và so với kết quả của năm liền trước	20
2. Tổ chức và nhân sự	22
2.1 Ban Giám đốc và những người quản lý khác của Công ty.....	22
2.2 Người lao động và chính sách đối với người lao động của Công ty và các công ty con.....	24
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	29
3.1 Các khoản đầu tư lớn.....	29
3.2 Các công ty con, công ty liên kết.....	29
4. Tình hình tài chính	30
4.1 Tình hình tài chính	30
4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	30
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	31
5.1 Cổ phần	31
5.2 Cơ cấu cổ đông.....	31
5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	32
5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ.....	32

5.5	Các chứng khoán.....	32
6.	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.....	33
6.1	Quản lý nguồn nguyên vật liệu.....	33
6.2	Tiêu thụ năng lượng.....	35
6.3	Tiêu thụ nước.....	36
6.4	Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.....	37
6.5	Chính sách liên quan đến người lao động.....	38
6.6	Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.....	39
6.7	Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.....	41
III.	Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.....	41
1.	Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	41
2.	Tình hình tài chính.....	42
2.1	Tình hình tài sản.....	42
2.2	Tình hình nợ phải trả.....	42
3.	Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	43
4.	Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	43
5.	Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán.....	44
6.	Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.....	44
6.1	Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).....	44
6.2	Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.....	45
6.3	Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.....	46
IV.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.....	46
1.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.....	46
2.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.....	47
3.	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	48
V.	Quản trị công ty.....	48
1.	Hội đồng quản trị.....	48
1.1	Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị.....	48
1.2	Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.....	49
1.3	Hoạt động của Hội đồng quản trị.....	50
1.4	Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị.....	52
1.5	Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.....	53
2.	Ban Kiểm soát.....	53
2.1	Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát.....	53

2.2	Hoạt động của Ban Kiểm soát.....	53
3.	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát	54
3.1	Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích.....	54
3.2	Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ	54
3.3	Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.....	54
3.4	Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty	54
VI.	Báo cáo tài chính.....	55

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN MASAN
Năm 2019

THÔNGIỆP TỪ TỔNG GIÁM ĐỐC

Kính thưa các Quý Cổ đông

Với niềm tự hào, tôi trân trọng giới thiệu đến Quý vị bản Báo cáo Thường niên 2019 của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“**Công ty**”, “**MSR**” hoặc “**Masan Tài nguyên**”) với những thông tin mới nhất về sự tăng trưởng và hành trình phát triển của Công ty.

Tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2019, Chúng tôi đã lựa chọn tầm nhìn mới phản ánh đầy đủ khát vọng của Masan Tài nguyên, đó là: “Đưa nguồn tài nguyên chiến lược của Việt Nam trở thành vật liệu cho công nghệ cao toàn cầu”.

Đồng thời, chúng tôi coi đây là một dấu mốc quan trọng, phản ánh tham vọng tăng quy mô và năng lực sản xuất toàn cầu của MSR. Nhìn nhận lại thì nó giống như lời tiên tri, khi MSR có thông báo mua lại nền tảng kinh doanh vonfam toàn cầu của H.C.Starck Tungsten GmbH (Đức) vào tháng 9 năm 2019. Thương vụ mua lại này vẫn đang chờ phê duyệt của Chính phủ hai nước và dự kiến hoàn tất trong quý II năm 2020.

Như Chúng tôi đã thông báo trước đây, việc mua lại nền tảng kinh doanh vonfam toàn cầu của H.C. Starck Tungsten GmbH cho phép MSR có thể hợp nhất theo chiều dọc với các dòng sản phẩm hiện có của hai Công ty con là Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và Công ty TNHH Vonfram Masan, mở rộng danh mục sản phẩm, mạng lưới khách hàng và vươn ra nhiều thị trường.

Vươn ra toàn cầu

Tốc độ thay đổi trên Thế giới không ngừng gia tăng và chỉ có doanh nghiệp nào khẳng định được vị thế của mình để đáp ứng các nhu cầu tương lai chưa được thỏa mãn mới có thể tồn tại. Tại MSR, chúng tôi lập kế hoạch không chỉ để tồn tại mà còn để phát triển và thịnh vượng! Với việc mua lại nền tảng kinh doanh vonfam toàn cầu của H.C.Starck GmbH, Chúng tôi đặt vị thế là người đóng vai trò chủ động trong thị trường toàn cầu đang có nhiều biến động.

Sự khan hiếm tài nguyên là mối quan tâm lớn ngày càng gia tăng trên toàn cầu do tốc độ tăng dân số và đô thị hóa tăng nhanh chưa từng có. Thương vụ mua lại H.C.Starck GmbH cũng đem lại cho MSR một nền tảng công nghệ tái chế đẳng cấp Thế giới, vừa có thể mở rộng và nhân rộng ra mọi địa điểm cơ sở kinh doanh. Việc này cho phép Công ty tiếp cận “các mỏ đô thị” tồn tại vĩnh viễn bằng cách tái chế phế liệu (phế liệu điện tử) hoặc chất thải, đồng thời bổ sung cho mỏ vonfram chính có tuổi thọ cao hiện có của Công ty tại Việt Nam.

Thương vụ mua lại cũng mang lại cho MSR các trung tâm sản xuất tiên tiến ở mỗi khu vực thị trường trọng yếu như NAFTA, EU và APAC với các cơ sở sản xuất tại Đức, Canada và Trung Quốc. Điều này giúp MSR có được vị thế khác biệt để phục vụ các thị trường ổn định hiện nay tại các nước phát triển cũng như hưởng lợi nhờ sự tăng trưởng tại các nước đang phát triển thông qua đầu tư thị trường toàn cầu.

Hiện nay, với việc kết hợp giữa dòng sản phẩm hiện có và sản phẩm mở rộng, Công ty có thể tạo vị thế vững vàng để thu lợi từ nhu cầu ngày càng tăng trong tương lai; hỗ trợ nhu cầu ngày càng tăng đối với các vật liệu công nghệ cao cho những tiến bộ công nghệ; đáp ứng các nhu cầu cơ sở hạ tầng công nghiệp về tốc độ đô thị hóa nhanh chóng tại nhiều nước đang phát triển; và phục vụ các chương trình nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng tại các nước phát triển.

Hiệu quả tài chính

Năm 2019, doanh thu thuần của Công ty đạt 4.706 tỷ đồng, giảm 31% so với năm 2018, phản ánh môi trường kinh doanh đầy khó khăn, thách thức trong năm 2019.

Một trong những thách thức đối với Công ty trong năm 2019 là tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại đã tác động tiêu cực đến nhu cầu sử dụng các sản phẩm của Công ty cùng với ảnh hưởng lớn bởi cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc đã khiến giá các sản phẩm hàng hóa của Công ty giảm xuống trong suốt năm qua. Sản phẩm Vonfam và Bismut còn chịu tác động bởi việc Trung Quốc bán một lượng lớn hàng dự trữ của sản giao dịch Fanya trong tháng 9 năm 2019. Giá trung bình trong năm của các sản phẩm Vonfam, Florit, Đồng và Bismut bị giảm xuống lần lượt là 22%, 3%, 8% và 32%.

Doanh thu của Công ty cũng bị ảnh hưởng bởi sản lượng bán tinh quặng đồng giảm trong năm 2019 do nhu cầu trong nước hạn chế đối với tinh quặng và do các nhà máy luyện đồng trong nước bị đóng cửa vì vấn đề môi trường. Ngoài ra, việc xuất khẩu tinh quặng đồng bị tạm dừng do quá trình xin cấp phép xuất khẩu kéo dài, tuy nhiên Công ty dự kiến việc xuất khẩu đồng sẽ được thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2020. Doanh thu của sản phẩm Florit cấp axit duy trì ở mức cao với sản lượng tương đương so với cùng kỳ năm ngoái khi khách hàng tiếp tục đánh giá sản phẩm của Công ty có chất lượng vượt trội, rất ít tạp chất và chứa ít chất hữu cơ hơn so với các sản phẩm của đối thủ cạnh tranh. Doanh thu của Bismut giảm là do sản lượng hàng năm giảm cùng với công tác sửa chữa, cải tạo dài hạn đang thực hiện đối cho chu trình tuyển Bismut trong khi giá thị trường cũng sụt giảm. Doanh thu của Vonfam duy trì ở mức tốt, chỉ giảm 5,8% cho dù bối cảnh thị trường chung đều sụt giảm.

Sản xuất ổn định với mức chi thấp nhất

Masan Tài nguyên duy trì lượng cấp liệu đầu vào Nhà máy chế biến Núi Pháo ở mức 3,78 triệu tấn, giảm 2,8% so với kỷ lục đạt được năm 2018 là 3,89 triệu tấn. Để bù đắp lại một phần tác động của việc giá thành và sản lượng sụt giảm, Ban điều hành của MSR đã tập trung vào việc kiểm soát chi phí, nên đã cắt giảm được 12% chi phí tiền mặt (tương đương khoảng 14 triệu USD) so với cùng kỳ năm trước. Trong năm 2019, Công ty đã dàn xếp xong vụ kiện vụ kiện

trọng tài quốc tế với Công ty Jacobs E&C Australia Pty Ltd và đã nhận khoản tiền bồi thường từ họ. Chúng tôi rất vui mừng vì sự việc này đã được giải quyết và phía sau Chúng tôi luôn có sự hỗ trợ của tổ chức.

Tiếp tục phát triển định hướng nhất quán đối với môi trường sinh thái

Chúng tôi mong muốn Quý vị giành thời gian đọc cuốn Báo cáo Phát triển Bền vững của Công ty, trong đó có trình bày nội dung chi tiết về những hoạt động của Chúng tôi trên các lĩnh vực về con người, cộng đồng, môi trường, sức khỏe, an toàn và an ninh. Ở mức độ khái quát hơn, những nội dung này cũng được trình bày trong Báo cáo thường niên.

Một trong những điểm sáng trong năm 2019 là Công ty đạt lại thành tích không có chấn thương gây mất ngày công lao động. Đây là một thành quả to lớn mà mỗi người lao động của MSR và các nhà thầu đều cảm thấy tự hào. Đây cũng là năm đầu tiên, tất cả các điểm xả thải của Công ty đều có thiết bị quan trắc chất lượng nước tự động và số liệu quan trắc được truyền trực tiếp đến cơ quan quản lý nhà nước. Đây là một sáng kiến tuyệt vời và đem lại sự minh bạch tuyệt đối trong việc quản lý các nguồn phát sinh nước thải của Công ty.

Năm nay, Công ty cũng phát động mục tiêu phát triển cộng đồng với chủ đề “**Không để ai bị bỏ lại phía sau**”, với nỗ lực nhằm đảm bảo tất cả người dân trong khu vực bị ảnh hưởng bởi Dự án có điều kiện sống được cải thiện. Có rất nhiều sáng kiến đã được Công ty triển khai và Quý vị sẽ có đầy đủ thông tin được trình bày trong phần nội dung của Báo cáo này cũng như trong Báo cáo Phát triển bền vững của Công ty.

Hướng tới tương lai

Hướng tới năm 2020, Chúng tôi nhận thấy đây có thể là một năm có nhiều khó khăn phía trước. Tại thời điểm viết báo cáo này, Thế giới đang phải trải qua đại dịch COVID-19. Đây sẽ là giai đoạn đầy thách thức đối với chính phủ các nước, các doanh nghiệp, cộng đồng và người dân. Tại Masan Tài nguyên, Chúng tôi đã chuẩn bị sẵn và triển khai các kế hoạch kinh doanh liên tục, từ đó giúp củng cố năng lực để dẫn dắt Công ty vượt qua cuộc khủng hoảng toàn cầu này. Chúng tôi cảm thông và cầu chúc cho toàn thể người lao động, quý khách hàng, nhà cung cấp, các quý cổ đông và các bên liên quan của Công ty luôn được an toàn trong giai đoạn này.

Một lần nữa, tôi xin cảm ơn các đối tác, khách hàng và các cổ đông của Công ty vì đã tin tưởng và đồng hành với Masan Tài nguyên trong suốt thời gian qua.

Trân trọng,

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ NỔI BẬT NĂM 2019

- ⊕ Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai khai thác đạt 3.486 triệu tấn.
- ⊕ Doanh thu đạt 4.706 tỷ đồng và nộp ngân sách nhà nước 1.239 tỷ đồng (gồm thuế và phí).
- ⊕ Mua lại nền tảng kinh doanh vonfram toàn cầu của H.C.Starck GmbH.
- ⊕ Thời gian vận hành thực tế Nhà máy chế biến khoáng sản Núi Pháo là 94.8% (mục tiêu 93.7%) và Nhà máy chế biến sâu Vonfram là 99.7% (mục tiêu 97.3%).
- ⊕ Công ty TNHH Vonfram Masan được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận “Doanh nghiệp công nghệ cao”.
- ⊕ Không có chấn thương gây mất ngày công lao động, với Tổng tần suất tai nạn thống kê được (**TRIFR**) thấp 0.97.
- ⊕ Hỗ trợ 3.9 tỷ đồng cho các chương trình phát triển cộng đồng.
- ⊕ Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật Bảo vệ môi trường và không có bất kỳ sự cố nào về Môi trường.

GIẢI THƯỞNG VÀ GHI NHẬN TIÊU BIỂU NĂM 2019

- ± **CHỨNG NHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN MASAN TRONG BẢNG XẾP HẠNG 500 DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT VIỆT NAM**

Bình chọn và trao tặng bởi Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam

- ± **CHỨNG NHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN MASAN LÀ DOANH NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM NĂM 2019**

Bình chọn và trao tặng bởi Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

- ± **ĐÃ CÓ THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG PHONG TRÀO THI ĐUA YÊU NƯỚC TỈNH THÁI NGUYÊN**

Trao tặng bởi UBND tỉnh Thái Nguyên

- ± **CHỨNG NHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN MASAN TRONG BẢNG XẾP HẠNG 500 DOANH NGHIỆP TĂNG TRƯỞNG NHANH NHẤT VIỆT NAM**

Bình chọn và trao tặng bởi Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam.

- ± **BẰNG KHEN CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO VÌ CÓ THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG CÔNG TÁC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Bằng khen được trao tặng bởi Cục An toàn Lao động

- ± **CỜ THI ĐUA CHO CÔNG TY TNHH VONFRAM MASAN VÌ CÓ THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG PHONG TRÀO THI ĐUA “XANH - SẠCH - ĐẸP - ĐẢM BẢO AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG”**

Trao tặng bởi Liên đoàn Lao động tỉnh Thái Nguyên

- ± **BẰNG KHEN VÌ ĐÃ CÓ THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG PHONG TRÀO THI ĐUA THU NỘP VÀ QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Trao tặng bởi UBND tỉnh Thái Nguyên

- ± **CHỨNG NHẬN CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO ĐẠT DANH HIỆU “DOANH NGHIỆP VÌ NGƯỜI LAO ĐỘNG”**

Trao tặng bởi Liên đoàn Lao động tỉnh Thái Nguyên

- ± **GIẤY KHEN CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO ĐÃ CÓ THÀNH TÍCH ĐÓNG GÓP CHO SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN ĐẠI TỪ**

Trao tặng bởi UBND Huyện Đại Từ

- ± **BẰNG KHEN CHO CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO ĐÃ CÓ THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG PHONG TRÀO THI ĐUA “THÁI NGUYÊN CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI”**

Trao tặng bởi UBND tỉnh Thái Nguyên

I. Thông tin chung**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0309966889
- Vốn điều lệ: 9.892.398.780.000 VNĐ (*Chín nghìn tám trăm chín mươi hai tỷ ba trăm chín mươi tám triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng*)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 9.892.398.780.000 VNĐ (*Chín nghìn tám trăm chín mươi hai tỷ ba trăm chín mươi tám triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng*)
- Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Số điện thoại: 028 6256 3862
- Số fax: 028 3827 4115
- Website: <https://masangroup.com/masanresources/>
- Mã chứng khoán:
 - Mã chứng khoán tại hệ thống giao dịch UPCoM thuộc Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội: MSR
 - Mã chứng khoán trên thị trường trái phiếu niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội: MSR11808 (Tên trái phiếu: Trái phiếu MSR112023); MSR118001 (Tên trái phiếu: Trái phiếu MSR092021)

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan được thành lập ngày 27 tháng 4 năm 2010 với mục tiêu thực hiện hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“**Masan Group**”). Dưới đây là các mốc hoạt động kinh doanh ấn tượng của Công ty:

- | | |
|------|---|
| 2011 | <p>Thúc đẩy phát triển Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo (“Dự án Núi Pháo”) thông qua công ty con là Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty Núi Pháo” hoặc “NPM”).</p> <p>Tháng 3, MRC Ltd., một công ty đầu tư của Mount Kellett Capital Management L.P., trở thành cổ đông nắm giữ 20% vốn điều lệ của Công ty.</p> <p>Tháng 12, Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản Quốc gia công nhận kết quả chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên cho Dự án Núi Pháo.</p> |
| 2012 | <p>Tháng 2, Bộ Công thương chính thức phê duyệt thiết kế mỏ cơ bản của Dự án.</p> |
| 2013 | <p>Tháng 1, Private Equity New Markets II K/S, một tổ chức đầu tư của BankInvest trở thành cổ đông nắm giữ 2,86% vốn điều lệ của Công ty.</p> |

- Tháng 6, MRC Ltd. tăng tỷ lệ sở hữu trong Công ty lên 21% vốn điều lệ.
- Tháng 8, Công ty nhận Giấy chứng nhận Đầu tư Số 41122000131 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- 2014 Dự án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại các sản phẩm Ôxít Vonfram và Tinh quặng Đồng từ ngày 01 tháng 3, Flourspar cấp axit từ ngày 01 tháng 6, và Tinh quặng Bismut từ ngày 01 tháng 9.
- Thành lập Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo – H.C.Starck (“NHTCM”), một liên doanh với H.C. Starck GmbH của Đức để xây dựng và vận hành một nhà máy tinh luyện vonfram tiên tiến tại Việt Nam.
- 2015 Công ty đạt kỷ lục về sản lượng đối với tất cả 4 dòng sản phẩm. NHTCM gửi hồ sơ và được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao vào ngày 24 tháng 4.
- Công ty đạt công suất theo thiết kế, và vận hành thử thành công nhà máy chế biến sâu Vonfram của NHTCM. Các sáng kiến tăng năng suất và hiệu quả sản xuất đã được áp dụng.
- Tháng 9, Công ty đăng ký giao dịch thành công cổ phiếu trên sàn UPCOM của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: MSR.
- Tháng 9, Công ty đăng cai tổ chức Hội nghị Thường niên lần thứ 28 của Hiệp hội Công nghiệp Vonfram Quốc tế (ITIA) với sự tham dự của hơn 120 đại biểu quốc tế.
- 2016 Ngày 22/4, Công ty tổ chức thành công cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên đầu tiên sau khi đăng ký giao dịch; Cổ phiếu của Công ty được xếp vào danh sách cổ phiếu hạng sang (Premium) trên sàn UPCOM Hà Nội;
- Bắt đầu sản xuất thương mại Bismut Xi măng từ 01 tháng 7.
- Triển khai các sáng kiến và đầu tư đổi mới quy trình và công nghệ, tiết kiệm chi phí, thay đổi quy trình nghiệp vụ, và xây dựng các mối liên kết và hợp tác mới
- NHTCM đã đạt sản lượng và doanh thu vượt bậc đối với sản phẩm hóa chất vonfram giá trị gia tăng.
- Tháng 12, Masan Group, thông qua công ty con thuộc sở hữu 100%, đã hoàn thành chào mua cổ phần của Masan Tài Nguyên, qua đó đưa Mount Kellett rời

khởi cơ cấu cổ đông và tăng tỉ lệ sở hữu MSR lên 93,78%, mở đường cho chu kỳ cấp vốn chiến lược và tăng trưởng tiếp theo.

2017 Việc nâng cấp chu trình tuyển trọng lực vonfram giúp tăng tỷ lệ thu hồi vonfram lên 67% và vẫn còn khả năng cải thiện thông qua các biện pháp tối ưu hoá.

Giá của tất cả các sản phẩm của Công ty và các công ty con đều tăng đáng kể cùng với nâng cao hiệu suất sản xuất đã giúp MSR đạt được kết quả kỷ lục trên tất cả các mặt từ sản xuất, doanh thu đến lợi nhuận ròng.

Việc MSR được công nhận là thương hiệu toàn cầu, nhờ các sản phẩm chất lượng cao và đáng tin cậy, đã dẫn đến hiện tượng số lượng đơn đặt hàng của các khách hàng mới đối với sản phẩm của Công ty và các công ty con tiếp tục vượt mức cung.

Bắt đầu mua nguyên liệu thô vonfram từ bên thứ ba để phục vụ sản xuất của nhà máy NHTCM.

2018 Mua lại 49% phần vốn góp của H.C.Starck GmbH trong NHTCM với tổng số tiền là 29,1 triệu USD. Sau khi mua lại, NHTCM được đổi tên thành Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”).

Tăng 350 % lượng mua nguyên liệu thô từ nguồn bên ngoài để tối ưu hóa hoạt động của MTC cũng như để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm hóa chất vonfram;

2019 MSR, thông qua công ty con MTC do MSR sở hữu 100% vốn, đã ký hợp đồng mua lại nền tảng kinh doanh vonfram của H.C.Starck GmbH – nhà sản xuất bột kim loại vonfram và vonfram các-bua công nghệ cao hàng đầu thế giới.

Tháng 12 năm 2019, MTC nhận được Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận Đầu tư, theo đó công suất của ST là 1.067 tấn/năm, công suất của APT là 8.278 tấn/năm, công suất của BTO/YTO là 5.000 tấn/năm tùy thuộc vào kế hoạch sản xuất và phẩm cấp.

Tháng 12 năm 2019, MTC được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao.

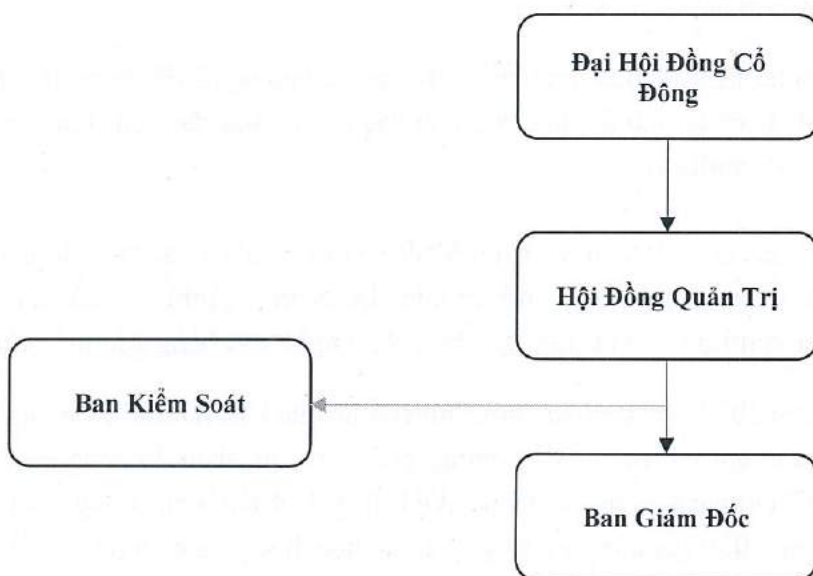
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (chi tiết: dịch vụ nghiên cứu thị trường – Mã ngành: 7320; và Hoạt động tư vấn quản lý (chi tiết: dịch vụ tư vấn quản lý) – Mã ngành: 7020.
- Địa bàn kinh doanh: thông qua các công ty con là Công ty Núi Pháo và MTC:
 - Vonfram: Hiện nay, Công ty Núi Pháo và MTC đang xuất khẩu các sản phẩm chế biến sâu từ vonfram sang các thị trường Đức, Nhật Bản, Singapore, Mỹ, Ấn Độ...
 - Fluorspar cấp axit: Công ty Núi Pháo đang xuất khẩu sang các thị trường Ấn Độ, Hà Lan, UAE, Nhật Bản, Canada...
 - Bismut xi-măng: Hiện nay, Công ty Núi Pháo đang xuất khẩu sang các thị trường Bỉ và Lào.
 - Đồng: Hiện nay, Công ty Núi Pháo bán sản phẩm đồng cho thị trường trong nước.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1 Mô hình quản trị: công ty cổ phần

4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý



ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Đại Hội Đồng Cổ Đông (ĐHĐCĐ) là cơ quan quyết định cao nhất của MSR, ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm. Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên phải được triệu tập trong thời hạn

bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, hoặc có thể được gia hạn nhưng không quá sáu tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính nếu được cơ quan đăng ký kinh doanh chấp thuận theo đề nghị của HĐQT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị (HĐQT) chịu trách nhiệm điều hành và quản lý chung đối với Công ty. Hội đồng Quản trị tổ chức họp khi cần thiết, nhưng ít nhất mỗi quý một lần, để đánh giá và điều hành hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty.

Hội đồng Quản trị hiện tại gồm có bốn (4) thành viên. Nhiệm kỳ của HĐQT là 5 năm. Nhiệm kỳ của mỗi thành viên HĐQT không vượt quá 5 năm, có thể được bầu lại vào cuối nhiệm kỳ. Hội đồng Quản trị có thể bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT.

Hội đồng Quản trị của Công ty có 02 (hai) tiểu ban hỗ trợ hoạt động bao gồm Ủy ban Phát triển Bền vững và Ủy ban Quản lý Rủi ro. Ủy ban Phát triển Bền vững có chức năng rà soát và giám sát hoạt động của Công ty và sự ảnh hưởng đối với các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững, môi trường, cộng đồng và các bên liên quan quan trọng khác. Ủy ban Quản lý Rủi ro có chức năng tham mưu với Ban Giám đốc về các chính sách của Công ty liên quan đến đánh giá và quản lý rủi ro, và các hành động mà Ban Giám đốc điều hành đã thực hiện để giám sát và kiểm soát các rủi ro.

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát (BKS) chịu trách nhiệm giám sát hoạt động tài chính của Công ty, và tính hợp pháp trong hoạt động của các thành viên HĐQT, các thành viên Ban Giám đốc và những người giữ các chức danh quản lý, và quản lý mối liên hệ giữa Ban Kiểm Soát, HĐQT, Ban Giám đốc và các cổ đông.

Ban Kiểm soát sẽ báo cáo cho các cổ đông và trong phạm vi nhất định, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước hoặc các cơ quan nhà nước khác tại Việt Nam khi Ban Kiểm soát phát hiện bất kỳ hành vi nào do các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, hoặc những người giữ chức danh quản lý khác thực hiện mà có thể vi phạm pháp luật Việt Nam hoặc các quy định của Điều Lệ.

BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với hoạt động kinh doanh và quản lý hàng ngày của Công ty, thực hiện các chiến lược và kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ và HĐQT phê duyệt. Thành viên Ban Giám đốc được HĐQT bổ nhiệm.

4.3 Công ty con

**Thông tin cập nhật tại ngày 31/12/2019*

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÀI NGUYÊN MASAN THÁI NGUYÊN (MRTN)

- Tên công ty Công ty TNHH Một thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên
- Địa chỉ Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0309960069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 5 năm 2010, như được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm
- Vốn điều lệ đăng ký 9.454.770.460.161 VNĐ
- Vốn điều lệ thực góp 9.454.770.460.161 VNĐ
- Tỷ lệ nắm giữ của Masan Tài Nguyên 100% vốn điều lệ
- Ngành nghề kinh doanh chính
 - Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (cụ thể: nghiên cứu thị trường); và
 - Tư vấn quản lý (cụ thể: dịch vụ tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư, ngoại trừ tư vấn tài chính, kế toán).

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THÁI NGUYÊN (TNTI)

- Tên công ty Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Và Đầu tư Thái Nguyên
- Địa chỉ Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0310352925 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 10 năm 2010, như được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm
- Vốn điều lệ đăng ký 1.624.861.500.000 VNĐ
- Vốn điều lệ thực góp 1.624.861.500.000 VNĐ

- Tỷ lệ nắm giữ của Masan Tài Nguyên 100% vốn điều lệ (nắm giữ gián tiếp thông qua MRTN)
- Ngành nghề kinh doanh chính
 - Tư vấn quản lý (cụ thể: dịch vụ tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư, ngoại trừ tư vấn tài chính, kế toán);
 - Quảng cáo;
 - Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (cụ thể: nghiên cứu thị trường);
 - Khai thác quặng kim loại quý hiếm (không hoạt động tại trụ sở chính);
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (không hoạt động tại trụ sở chính);
 - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; và
 - Các hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính, chưa được phân vào đâu (cụ thể: hoạt động tư vấn đầu tư, ngoại trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO (CÔNG TY NÚI PHÁO)

- Tên công ty Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
- Địa chỉ Xóm 2, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 4600864513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 5 tháng 7 năm 2010, như được sửa đổi, bổ sung từ từ thời điểm
- Vốn điều lệ đăng ký 8.048.709.226.169 VNĐ
- Vốn điều lệ thực góp 8.048.709.226.169 VNĐ
- Tỷ lệ nắm giữ của Masan Tài Nguyên 100% vốn điều lệ (nắm giữ gián tiếp thông qua MRTN và TNTI)
- Ngành nghề kinh doanh chính
 - Khai thác quặng kim loại quý hiếm (khai thác, chế biến vonfram, florit, đồng, bismut và vàng);
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (hoạt động thăm dò địa chất và tài nguyên nước (thăm dò khoáng sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm kinh doanh mua, bán vàng miếng);
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác (Các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác); và
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

CÔNG TY TNHH VONFRAM MASAN (MTC)

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> • Tên công ty • Địa chỉ • Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp • Vốn điều lệ đăng ký • Vốn điều lệ thực góp • Tỷ lệ nắm giữ của Masan Tài Nguyên • Ngành nghề kinh doanh chính | <p>Công ty TNHH Vonfram Masan</p> <p>Xóm 2, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam</p> <p>Số 4601163743 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 15 tháng 1 năm 2014, như được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm</p> <p>1.250.000.000.000 VNĐ</p> <p>1.250.000.000.000 VNĐ</p> <p>100% vốn điều lệ (nắm giữ gián tiếp thông qua TNTI và Công ty Núi Pháo)</p> <p>Sản xuất kim loại màu và kim loại quý hiếm (chế biến vonfram để xuất khẩu hoặc bán trong nước)</p> |
|--|--|

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Công ty hướng tới cung cấp nguồn tài nguyên chiến lược Việt Nam cho ngành vật liệu công nghệ cao toàn cầu bằng cách sản xuất các sản phẩm hóa chất công nghiệp cao cấp như vonfram, florit và bismut để cung ứng cho những khách hàng đến từ các ngành công nghiệp then chốt, hướng đến khách hàng chiến lược và công nghệ cao thông qua mạng lưới phân phối toàn cầu.
 - Đảm bảo các sản phẩm của Công ty luôn là các sản phẩm hàng đầu trong mắt khách hàng, có giá trị hiệu quả cao trên thị trường;
 - Không ngừng cải tiến quy trình và hệ thống của Công ty, đồng thời không ngừng hỗ trợ nhu cầu luôn thay đổi của các khách hàng công nghiệp;
 - Thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn bằng việc áp dụng triết lý “Giảm thiểu, Tái sử dụng & Tái chế”
 - Chăm lo tới hệ sinh thái của con người, môi trường xung quanh và các bên liên quan; và,
 - Đảm bảo kết quả tài chính vượt trội trên nền tảng lâu dài bền vững.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn
- Mở rộng thị phần sản phẩm từ 36% lên trên 50% bằng việc tăng công suất Nhà máy Hóa chất Vonfram lên 12.000 tấn vào năm 2021.
 - Phát triển năng lực tái chế Vonfram như là nguồn bổ sung nguyên liệu vonfram thô cùng với nguồn cung bền vững hiện có.
 - Trở thành nhà sản xuất vật liệu công nghệ cao toàn cầu vào năm 2020.
 - Dẫn dắt thị trường và hoạt động theo mô hình định hướng lấy khách hàng làm trung tâm.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty
- Công ty theo đuổi và mở rộng hỗ trợ đối với các chương trình khuyến nông với sự tập trung nhất quán vào lợi thế cạnh tranh của địa phương.
 - Công ty quan tâm tới sức khỏe và vệ sinh môi trường cộng đồng.
 - Công ty tham gia vào các hoạt động cải thiện cơ sở hạ tầng và công trình công cộng tại địa bàn thực hiện dự án, các hoạt động quyên góp, tài trợ.

6. Các rủi ro

6.1 Rủi ro bên ngoài

- i. Sự biến động về tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đặc biệt là do căng thẳng thương mại leo thang dẫn đến việc chuyển hướng dòng chảy thương mại có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến giá cả và nhu cầu tương lai đối với các hàng hóa của Công ty cũng như

các sản phẩm công nghiệp. Sự bất ổn địa chính trị đang diễn ra và bảo hộ thị trường tiềm ẩn khả năng kiểm chế thương mại quốc tế và ảnh hưởng đến niềm tin kinh doanh, từ đó có thể tạo ra nguy cơ hạn chế khả năng kinh doanh của Công ty tại một số thị trường nhất định và tiềm ẩn khả năng tăng giá.

- ii. Kết quả tài chính có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi biến động tỷ giá. Sự đa dạng về địa lý của các quốc gia mà Công ty sở hữu các dự án cũng đồng nghĩa với việc các tài sản, lợi nhuận và dòng tiền của Công ty sẽ bị ảnh hưởng bởi các loại tiền tệ khác nhau. Những biến động về tỷ giá của các loại tiền tệ này có thể tác động đáng kể đến kết quả tài chính của Công ty.
- iii. Khuôn khổ kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi về chính trị, tư pháp, pháp lý và biến đổi khí hậu; hoặc các vấn đề liên quan đến việc cam kết tuân thủ tại các quốc gia nơi Công ty vận hành kinh doanh hoặc có sở hữu tài sản có thể tác động tiêu cực đến Công ty. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng bởi các tiêu chuẩn quốc tế và những quy định mới hoặc đang phát triển của chính phủ, như kiểm soát xuất nhập khẩu, giá cả và phát thải khí nhà kính.
- iv. Tài sản kinh doanh của Công ty dựa vào các khoản đầu tư dài hạn phụ thuộc vào sự ổn định tài chính dài hạn, và có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi những thay đổi pháp luật về tài khóa, thay đổi trong giải thích của pháp luật về tài khóa, những thách thức và bất đồng mang tính chất định kỳ với cơ quan thuế và kiện tụng pháp lý liên quan đến các vấn đề tài chính.
- v. Hạ tầng cơ sở như đường sắt, cảng, mạng lưới điện, nguồn nước là những thứ thiết yếu đối với hoạt động kinh doanh của Công ty. Tác động do biến đổi khí hậu có thể làm tăng sự cạnh tranh, và các quy định về các tài nguyên bị hạn chế như điện và nước. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc mở rộng kinh doanh cũng như khả năng vận hành các dự án hiệu quả.

6.2 Rủi ro trong kinh doanh

- i. Việc không phát hiện hoặc tìm ra nguồn tài nguyên mới, sử dụng trữ lượng không hợp lý, hoặc không sinh thêm tài sản mới có thể ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như điều kiện tài chính tương lai của Công ty.
- ii. Những thay đổi tiềm ẩn đối với danh mục tài sản của Công ty thông qua hoạt động sáp nhập, mua lại và thoái vốn thể có ảnh hưởng bất lợi nghiêm trọng đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính tương lai của Công ty.
- iii. Chi phí tăng và sự chậm tiến độ có thể ảnh hưởng bất lợi đến các dự án phát triển vốn của Công ty

6.3 Rủi ro về tài chính

- i. Trong trường hợp tính thanh khoản hoặc dòng tiền của Công ty sụt giảm mạnh, nó có thể ảnh hưởng bất lợi đến khả năng tài trợ cho các chương trình vốn đầu tư chính của Công ty
- ii. Các đối tác thương mại giao dịch với Công ty có thể không hoàn thành nghĩa vụ của mình, và gây ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả kinh doanh của Công ty

6.4 Rủi ro về môi trường

Về bản chất, các dự án của Công ty đều tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí, đa dạng sinh học, chất lượng nguồn nước và các dịch vụ liên quan đến hệ sinh thái. Những thay đổi hiểu biết về khoa học đối với những tác động này có thể gây khó khăn, trì hoãn hay hủy bỏ các yêu cầu pháp lý hoặc kỳ vọng của các bên hữu quan về các phê duyệt của dự án, và dẫn đến tăng chi phí cho các hoạt động giảm thiểu, phục hồi hoặc đền bù. Các sự cố môi trường có khả năng dẫn tới các ảnh hưởng bất lợi nghiêm trọng đối với con người, cộng đồng, dự án, uy tín hoặc giấy phép hoạt động của Công ty. Trong đó bao gồm các vi phạm về quản lý chất thải một cách mất kiểm soát, và xả thải chất gây ô nhiễm ra ngoài môi trường. Công ty đã chuẩn bị các phương án cải tạo phục hồi môi trường. Các công trình đang hoạt động và ngừng hoạt động đều được yêu cầu phải có kế hoạch cụ thể. Những thay đổi về quy định pháp lý hoặc kỳ vọng của cộng đồng có thể khiến các kế hoạch liên quan không được thực hiện đầy đủ. Việc này có thể làm tăng chi phí và dự phòng ngân sách tại cho các dự án bị ảnh hưởng.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019, Công ty đạt doanh thu thuần ở mức 4.706 tỷ đồng, giảm 31% so với năm 2018, phản ánh môi trường kinh doanh đầy khó khăn, thách thức trong năm 2019.

Một trong những thách thức đối với Công ty trong năm 2019 là tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại đã tác động tiêu cực đến nhu cầu sử dụng các sản phẩm của Công ty cùng với ảnh hưởng lớn bởi cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc đã khiến giá các sản phẩm hàng hóa của Công ty giảm xuống trong suốt năm qua. Sản phẩm Vonfram và Bismut còn chịu tác động bởi việc bán một lượng lớn hàng dự trữ của sản giao dịch Fanya tại Trung Quốc trong tháng 9 năm 2019. Giá trung bình trong năm của các sản phẩm Vonfram, Florit, Đồng và Bismut bị giảm xuống lần lượt là 22%, 3%, 8% và 32%.

Doanh thu của Công ty cũng bị ảnh hưởng bởi sản lượng bán tinh quặng đồng giảm trong năm 2019 bởi nhu cầu trong nước hạn chế đối với tinh quặng và do các nhà máy luyện đồng trong nước bị đóng cửa do vấn đề môi trường. Ngoài ra, việc xuất khẩu tinh quặng đồng bị tạm dừng do quá trình xin cấp phép xuất khẩu kéo dài, tuy nhiên Công ty dự kiến việc xuất khẩu đồng sẽ được thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2020. Doanh thu của sản phẩm Florit cấp axit duy trì ở mức cao với sản lượng tương đương so với cùng kỳ năm ngoái khi khách hàng tiếp tục đánh giá sản phẩm của Công ty có chất lượng vượt trội, rất ít tạp chất và chứa ít chất hữu cơ hơn so với các sản phẩm của đối thủ cạnh tranh. Doanh thu của Bismut giảm là do sản lượng hàng năm giảm cùng với công tác sửa chữa, cải tạo dài hạn đang thực hiện đối cho chu trình tuyển Bismut trong khi giá thị trường suy giảm.

Doanh thu của Vonfram duy trì ở mức tốt, chỉ giảm 5,8% cho dù bối cảnh thị trường chung đều suy giảm.

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch và so với kết quả của năm liền trước:

Sản lượng hàng năm

Tổng sản lượng Vonfram - APT giảm 1,9% so với năm 2018 từ 6.188 tấn chứa WO₃ xuống còn 6.073 tấn. Tuy nhiên, sản lượng bán cho NPMC lại tăng lên khoảng 1,6% là 5.682 tấn và sản lượng bán cho các bên thứ ba khác tăng lên tới 11,6% vào khoảng 1.046 tấn.

Sản lượng Florit tương đương với năm 2018 đạt 238.003 tấn. Hàm lượng đầu vào giảm nhưng được bù lại bởi tỷ lệ thu hồi tăng 1% nhờ các sáng kiến cải tiến nâng cao hiệu suất.

Sản lượng đồng giảm đáng kể khoảng 13%, đạt 35.910 tấn. Hàm lượng quặng đầu vào giảm 16% do giảm sản lượng khai thác tuy nhiên được bù lại bởi tỷ lệ thu hồi tăng 3% nhờ các sáng kiến cải tiến nâng cao hiệu suất.

Doanh thu Bismut giảm là do sản lượng hàng năm giảm cùng với công tác sửa chữa, cải tạo dài hạn đang thực hiện đối với dây chuyền này cũng như giá thị trường sụt giảm mạnh trong năm qua.

Doanh thu thuần

Doanh thu thuần giảm 31% so với năm 2018 và đạt mức 4.706 tỷ đồng. Doanh thu năm 2019 bị tác động đáng kể bởi giá của tất cả các mặt hàng Công ty kinh doanh giảm mạnh, chỉ ngoại trừ Florit. Ngoài ra, việc MSR dự kiến sẽ nhận được giấy phép xuất khẩu đồng từ Chính phủ Việt Nam trong năm 2019 không đạt như kỳ vọng, dẫn đến việc tồn kho đồng tăng lên và Công ty chỉ đạt được một khoản doanh thu không đáng kể từ sản phẩm này. Công ty đang tiếp tục làm việc với Chính phủ về vấn đề này và hy vọng sẽ có kết quả tích cực trong nửa đầu năm 2020, điều này sẽ cho phép Công ty ghi nhận doanh thu từ khối lượng đồng lưu kho và chuyển đổi thành tiền mặt.

EBITDA

EBITDA của Công ty giảm 44% so với năm trước với lý do giá hàng hóa giảm mạnh cùng với việc lượng đồng tồn kho tăng cao như đã nêu tại mục Doanh thu thuần. Mặc dù doanh thu giảm đáng kể nhưng biên độ EBITDA của Công ty vẫn duy trì ở mức 40%, do cách tiếp cận sáng tạo của Công ty liên quan đến kiểm soát chi phí và tiếp tục tập trung vào hiệu quả vận hành. Các sáng kiến kiểm soát chi phí đã làm giảm chi phí xuống khoảng 12% tiết kiệm 14 triệu đô la Mỹ chi phí tiền mặt hàng năm và cải thiện đáng kể đối với các sản phẩm Florit, Đồng và Bismut trong khi chi phí cho Vonfram giảm nhẹ so với năm 2018.

Lợi nhuận ròng

Lợi nhuận ròng năm 2019 của MSR đạt mức 352 tỷ đồng, giảm 47% so với cùng kỳ năm ngoái. So với năm 2018, EBITDA giảm 1.450 tỷ đồng, trong khi lợi nhuận ròng giảm 312 tỷ đồng. Sự khác biệt giữa EBITDA và lợi nhuận ròng là do tác động từ khoản thu từ việc dàn xếp vụ kiện với Jacobs.

Dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty báo cáo dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 1.432 tỷ đồng, tăng 535 tỷ so với năm trước. Mặc dù lợi nhuận EBITDA giảm và lượng tồn kho tăng do lượng tồn kho của đồng tăng, nhưng dòng tiền từ hoạt động được cải thiện so với năm 2018 do số dư khoản phải thu giảm và tăng số dư nợ phải trả. Trong năm 2020, MSR vẫn tập trung vào việc giảm số dư hàng tồn kho và chuyển đổi thành tiền mặt thông qua việc nhận giấy phép xuất khẩu đồng từ Chính phủ và tối ưu hóa hàng tồn kho Vonfram sau khi mua lại HC Starck.

Dòng tiền từ các hoạt động đầu tư

Trong năm 2019, Công ty sử dụng tổng dòng tiền 874 tỷ đồng cho các hoạt động đầu tư. Điều chỉnh đối với tiền gửi dài hạn tại các ngân hàng và tiền lãi thu được từ khoản tiền gửi đó, chi tiêu ròng cho tài sản cố định là 897 tỷ đồng (2017 là 1.772 tỷ đồng), giảm 875 tỷ đồng mỗi năm. Chi phí vốn năm 2018 bao gồm 696 tỷ đồng cho việc mua lại phần vốn góp của H.C. Starck GmbH trong Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo – H.C. Starck. Chi phí vốn khác được phân bổ cho việc tiếp tục bồi thường đất đai, tăng vốn cho các dự án để tập trung vào nâng cao hiệu quả và hiệu suất nhà máy và duy trì các dự án khác chủ yếu liên quan đến các công trình chứa đuôi quặng. Vào năm 2020, chi phí vốn dự kiến sẽ tăng lên khi Công ty hoàn thành giao dịch mua lại nền tảng kinh doanh vonfram của H.C. Starck GmbH, bắt đầu xây dựng nhà máy luyện đồng và vàng trong khi duy trì các hoạt động của dự án và hoạt động bồi thường đất đai sẽ mở rộng hơn so với năm 2019, tuy nhiên MSR sẽ vẫn thận trọng và sửa đổi chương trình vốn phù hợp với bất kỳ tác động tiềm tàng nào của đại dịch COVID-19 trong suốt phần còn lại của năm 2020.

Nợ đến hạn

Trong tổng số nghĩa vụ nợ của Công ty, 61% sẽ đáo hạn trong vòng 1 năm. Tỷ lệ Nợ / EBITDA tăng từ 3,5 lần vào năm 2018 lên 6,8 lần vào năm 2019, mức tăng trong năm 2019 chủ yếu là do EBITDA giảm trong năm. Trong ngắn hạn, Công ty có kế hoạch tài trợ một phần trái phiếu đáo hạn trong năm nay cũng như trả một số khoản nợ hiện tại. Trong trung hạn, Công ty cam kết giảm tỷ lệ Nợ / EBITDA xuống dưới 3 lần.

Tài sản ròng và Vốn chủ sở hữu

Tài sản ròng/chủ sở hữu vốn chủ sở hữu tăng 3% so với cùng kỳ năm ngoái lên 12.470 tỷ đồng trong năm 2019 từ 12.126 tỷ đồng năm 2018. Sự gia tăng tài sản chủ yếu được ghi nhận cho tiền mặt, hàng tồn kho và VAT. Sự gia tăng này được bù đắp một phần bằng

cách giảm tài sản cố định và tăng tổng số tiền vay. Trọng tâm của bảng cân đối kế toán năm 2020 sẽ là cải thiện vốn lưu động của Công ty và tái cấp vốn trái phiếu hiện có theo yêu cầu.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Ban Giám đốc và những người quản lý khác của Công ty

- Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên	Chức vụ trong Công ty	Thành viên điều hành/ không điều hành	Ngày bổ nhiệm
Ông Danny Lê	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Thành viên không điều hành	19/04/2019
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Chủ tịch Thứ nhất HĐQT	Thành viên không điều hành	18/02/2013
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT	Thành viên không điều hành	22/4/2016
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên HĐQT	Thành viên điều hành	19/04/2019

- Danh sách và thông tin về Ban Giám đốc Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Họ tên	Thông tin cá nhân	CMND/ Căn cước công dân/ Số Hộ Chiếu	Chức vụ
Ông Craig Richard Bradshaw	<ul style="list-style-type: none"> Giới tính: Nam Ngày sinh: 29/09/1971 Quốc tịch: Úc Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh doanh, Đại học Southern Queensland, Úc Quá trình công tác: Ông Craig Richard Bradshaw có trên 24 năm kinh nghiệm trong ngành khai khoáng, trải rộng trong các lĩnh vực khai thác và chế biến, kho vận, kinh doanh và tiếp thị ở 	PE0407775	Tổng Giám đốc

	<p>Úc, Thái Lan và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Ông Bradshaw đã từng giữ vị trí Giám đốc Thương mại Cao cấp của Công ty Khoáng sản Lang Xang, mỏ Sepon. Trước đó, ông là Tổng Giám đốc Toàn quốc của Toll ở Thái Lan, là nhà cung cấp dịch vụ kho vận tích hợp lớn nhất của Úc.</p> <ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty: 0,42% 		
Ông Stuart James Wells	<ul style="list-style-type: none"> Giới tính: Nam Ngày sinh: 13/08/1973 Quốc tịch: Úc Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh doanh – Chuyên ngành Kế toán, phân ngành Kế toán công chúng Quá trình công tác: Ông Stuart James Wells có hơn 23 năm kinh nghiệm về tài chính trên nhiều lĩnh vực với 16 năm làm việc trong ngành khai khoáng bao gồm vonfram, vàng, niken, nhôm ôxit, than mỡ và dầu khí cho các dự án mới và cả các dự án đã hoạt động ổn định tại Úc, Indonesia, Vương quốc Anh và hiện tại là Việt Nam. Trước khi gia nhập Công ty, ông là Quản lý Tài chính cho PT Agincourt Resources – công ty sở hữu mỏ vàng Martable ở Sumatra, Indonesia, và trước đó là Trưởng bộ phận Tài chính cho dự án BHPs MetCoal (IndoMet Coal) ở Indonesia trong 4,5 năm. Ông có chứng chỉ CPA Australia. Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty: không 	N7583837	Giám đốc Tài chính
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	<ul style="list-style-type: none"> Giới tính: Nữ Ngày sinh: 21/01/1974 Quốc tịch: Việt Nam 	011670372	Kế toán trưởng

	<ul style="list-style-type: none"> • Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán – ĐH Kinh tế Quốc Dân; Chứng chỉ Kiểm toán viên – Bộ Tài chính Cử nhân liên ngành trường Đại học Victoria – Úc • Quá trình công tác: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai có hơn 10 năm kinh nghiệm làm kiểm toán tại Công ty TNHH Arthur Andersen Việt Nam và Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Trước khi gia nhập Công ty, bà giữ chức vụ Kế toán trưởng tại Công ty TNHH Mỏ Nikel Bản Phúc trong 12 năm. • Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty: không. 		
--	--	--	--

- Những thay đổi trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm 2019:
 - TS. Nguyễn Đăng Quang đã có đơn xin từ nhiệm khỏi Hội đồng Quản trị Công ty từ ngày 13/12/2019.

2.2 Người lao động và chính sách đối với người lao động của Công ty và các công ty con

2.2.1. Số lượng người lao động của Công ty và các công ty con

Lực lượng lao động của Công ty và các công ty con đại đa số tập trung ở NPM và MTC, theo đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số lao động của NPM và MTC là 1.403 lao động.

Bảng dưới đây thể hiện tổng số lao động và thu nhập bình quân của NPM và MTC tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Năm	2018	2019
Tổng số nhân viên:	1.403	1.403
• NPM	1.150	1.157
• MTC	253	246
Trong đó:		
• Nhân sự người Việt Nam	1.303	1.309

• Nhân sự người nước ngoài	100	94
Thu nhập bình quân/tháng (triệu đồng) của người Việt Nam	11,4	11,8

2.2.2. Chính sách đối với người lao động

Nói chung, chính sách đối với người lao động được áp dụng thống nhất tại Công ty và các công ty con và tuân thủ quy định của pháp luật về lao động, cụ thể như sau.

a. Giờ làm việc, giờ nghỉ ngơi, ca làm việc

Điều kiện làm việc	Ngày làm việc: ngày nghỉ	Số giờ làm việc tiêu chuẩn mỗi ngày	Tổng số giờ làm việc tiêu chuẩn theo tuần
Thông thường	6:1	8	48
Đặc biệt nặng nhọc và độc hại	6:1	6	36

Tuy nhiên, để đảm bảo kế hoạch sản xuất liên tục 24 giờ mỗi ngày, 365 ngày mỗi năm, Công ty và các công ty con làm việc với công đoàn và sắp xếp cho người lao động của mình làm việc theo ca và có các ngày nghỉ bù trên cơ sở đảm bảo rằng tổng số giờ làm việc trong một ngày hoặc một tuần sẽ không vượt quá mức sau:

Số	Tổng số giờ	Điều kiện làm việc		
		Bình thường	Nặng nhọc và độc hại	Đặc biệt nặng nhọc và độc hại
1.	Tăng ca cho một ngày	≤ 4 giờ	≤ 4 giờ	≤ 3 giờ
2.	Tăng ca cho một tuần	≤ 16 giờ	≤ 16 giờ	≤ 12 giờ
3.	Tăng ca cho 4 ngày liên tục	≤ 14 giờ	≤ 14 giờ	≤ 10 giờ

Nghỉ hàng năm, phúc lợi/trợ cấp

Số năm làm việc	Ngày nghỉ phép hàng năm theo điều kiện làm việc (ngày)		
	Bình thường	Nặng nhọc và độc hại	Đặc biệt nặng nhọc và độc hại
1-5	12	14	16
6-10	13	15	17
11-15	14	16	18
16-20	15	17	19
20-25	16	18	20
25-30	17	19	21

Trong trường hợp làm việc dưới 12 tháng, ngày nghỉ sẽ được tính theo tỷ lệ tương ứng với số tháng làm việc.

Công thức sau đây được sử dụng để tính ngày nghỉ được hưởng hàng tháng:

$$\left(\frac{\text{Tổng ngày nghỉ phép hằng năm}}{\text{năm}} \right) \times \text{Số tháng làm việc} = \text{Ngày nghỉ hằng năm được hưởng}$$

b. Các biện pháp đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động

Có nhiều mối nguy và rủi ro về sức khỏe và an toàn liên quan đến các hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Nếu quản lý không tốt, những rủi ro đó có thể gây ra những hậu quả lớn đối với người lao động, nhà thầu, cộng đồng và hoạt động kinh doanh nói chung của Công ty và các công ty con.

Sức khỏe và an toàn của con người là yếu tố được đặt lên hàng đầu trong mọi hoạt động sản xuất tại Công ty và các công ty con. Công tác tuyên truyền về an toàn lao động là một trong những ưu tiên chính nhằm cung cấp thông tin an toàn hữu ích tới toàn thể cán bộ công nhân viên, nhà thầu, đồng thời chương trình phát triển đội ngũ lãnh đạo an toàn cũng giúp nâng cao năng lực đóng vai trò quan trọng đối với việc tuân thủ an toàn và quản lý hiệu quả công việc. Những cam kết của Công ty dựa trên giá trị cốt lõi “Mọi người đều trở về nhà an toàn và khỏe mạnh sau mỗi ngày làm việc tại Masan Tài nguyên”. Chỉ số Tổng tần suất tai nạn thống kê được tính trên mỗi triệu giờ lao động là 0,97 - tính chung cho Công ty và các công ty con trong năm 2019.

Năm 2019, Công ty và các công ty con tiếp tục tổ chức các khóa đào tạo liên quan tới công tác an toàn như: quản lý hóa chất nguy hiểm; đào tạo an toàn đầu vào; các chương trình an toàn nội bộ về nhận diện mối nguy và biện pháp kiểm soát; hệ thống giấy phép làm việc và cô lập thiết bị (SWIPS); đào tạo về rủi ro và quản lý thay đổi; đào tạo về ứng

cứu khẩn cấp và phần mềm Taproot. Bên cạnh đó, Công ty đã áp dụng hệ thống quản lý hợp nhất Masan Tài nguyên (MIMS). Hệ thống gồm có 17 tiêu chuẩn quản lý hệ thống và 24 tiêu chuẩn quản lý kết quả công việc nhằm đảm bảo Công ty và các công ty con tuân thủ các cam kết về sức khỏe và an toàn trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Đào tạo nâng cao nhận thức về bảo vệ thính lực được kết hợp với đào tạo an toàn ban đầu. Năm 2019, có tổng cộng 7.761 người đã được đào tạo an toàn, với số giờ đào tạo là 11.802.

Công ty hướng tới cam kết đem lại kết quả xuất sắc về sức khỏe và an toàn cho người lao động về 4 phương diện như sau:

- Bệnh nghề nghiệp
- Tai nạn và cấp cứu y tế
- Bệnh không lây nhiễm, đặc biệt những bệnh chuyên hoá
- Bệnh truyền nhiễm, đặc biệt là những bệnh có thể phòng ngừa được

Trên cơ sở đó, Công ty đưa ra giải pháp chăm sóc sức khỏe toàn diện tại cộng đồng, cả ở nơi làm việc và tại nhà, phù hợp với chương trình chăm sóc sức khỏe Quốc gia, hướng đến chăm sóc sức khỏe lâu dài, chứ không chỉ đảm bảo sức khỏe tạm thời phù hợp với công việc.

Các biện pháp đều tập trung vào phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro sức khỏe, phổ biến kiến thức chăm sóc sức khỏe và xử lý kịp thời với từng biện pháp cụ thể. Chính sách chăm sóc y tế cơ bản là nhằm bảo vệ nguồn nhân lực và thu hút nhân tài thông qua khía cạnh chăm sóc sức khỏe như một phúc lợi y tế quan trọng.

c. Chính sách tuyển dụng và đào tạo

Công ty và các công ty con luôn coi người lao động là nền tảng của những thành công kinh doanh bền vững và công tác phát triển nguồn nhân lực luôn là mục tiêu ưu tiên. Năm 2019, NPM và MTC đã thực hiện tổng số giờ đào tạo cho nhân viên là 72.539 với 23.473 lượt học viên tham dự cả đào tạo nội bộ và bên ngoài, trong đó có 5 khóa học bắt buộc đã được triển khai như: an toàn bức xạ, an toàn vệ sinh lao động, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và phòng cháy chữa cháy.

Trong năm 2019, Công ty và các công ty con cũng tổ chức hai khóa học bên ngoài đáng chú ý là “Đào tạo Giảng viên nội bộ” và “Kaizen-5S”, được áp dụng cho các nhân viên ở mọi phòng, ban. Đối với khóa đào tạo Giảng viên nội bộ, học viên cần thực hành kỹ năng theo yêu cầu và sau 3 tháng thực hành, 87 học viên đã được cấp chứng chỉ là giảng viên đào tạo nội bộ. Họ có thể áp dụng kiến thức đã học vào công tác đào tạo bằng cách thay đổi tư duy, áp dụng phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung đào tạo cụ thể hoặc hiểu rõ phong cách học của người có kinh nghiệm, nguyên lý đào tạo và quản lý lớp học. Đặc biệt, tại Bộ phận Bảo trì và Bộ phận Sản xuất, những người được cấp chứng nhận Giảng viên nội bộ sẽ trở thành người phụ trách chính trong hoạt động đào tạo của Bộ phận trong những năm tới. Với những chuyển biến tích cực sau khóa học Kaizen 5S năm 2018, năm

2019 Công ty đã tổ chức thêm một khóa nữa cho các học viên và tiếp tục đem lại kết quả tốt trong việc áp dụng vào thực tế công việc.

Trong năm 2019, Công ty và các công ty con cũng thiết kế những khóa đào tạo tích hợp liên quan tới an toàn nâng cao nhằm tiếp cận gần hơn nữa tới hệ thống quản lý HSE cũng như thực hiện chương trình cho các tài năng trẻ tiềm năng có tên là “SEAL” (Chiến lược, Tinh thần doanh nhân, Nhạy bén kinh doanh & Lãnh đạo). Chương trình đang được triển khai toàn Công ty trong năm 2020.

d. Lương, thưởng, phúc lợi cho người lao động

Chế độ lương thưởng

- Lương: Người lao động của Công ty và các công ty con được trả lương theo giờ làm việc. Để bảo đảm sự công bằng trong nội bộ và khuyến khích lao động, lương thưởng được áp dụng theo phương thức 3P:
 - Trả lương theo **Vị Trí (Position)**: Mỗi vị trí được xác định giá trị đóng góp trong công việc, tương ứng với mỗi vị trí sẽ là một mức lương cụ thể;
 - Trả lương theo **Năng Lực Cá Nhân (Person)**: tương ứng với mỗi kỹ năng cá nhân sẽ là mức lương tương ứng áp dụng cho các cá nhân cụ thể; và
 - Trả lương theo **Kết Quả Công Việc (Performance)**: kết quả công việc của nhân viên định kỳ mỗi 06 tháng. Việc đánh giá kết quả công việc là yếu tố quan trọng để xem xét lương phù hợp với đóng góp của mỗi cá nhân.
- Thưởng: Thưởng mang tính chất tri ân dựa trên tình hình tài chính và chính sách lương thưởng. Hai (02) hình thức thưởng dành cho nhân viên bao gồm:
 - Thưởng Tết chỉ áp dụng đối với người lao động trong nước
 - Thưởng theo kết quả công việc hàng năm chỉ được xem xét khi và chỉ khi:
 - Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty được đánh giá từ mức hiệu quả trở lên;
 - Kết quả thực hiện kế hoạch của phòng được đánh giá từ mức hiệu quả trở lên; và
 - Kết quả thực hiện công việc của cá nhân được đánh giá từ mức hiệu quả trở lên.
- Các phúc lợi khác
 - Bữa ăn, chi phí chỗ ở và đi lại: Đối với người lao động được tuyển dụng từ các tỉnh khác để làm việc cho Công ty và các công ty con, họ được cung cấp bữa ăn và chi phí chỗ ở tương ứng với vị trí được giao cũng như được trợ cấp chi phí đi lại khi đang làm nhiệm vụ hoặc không làm nhiệm vụ.
 - Bảo hiểm y tế và tai nạn: Công ty và các công ty con mua bảo hiểm y tế 24/24 cho người lao động và người phụ thuộc.
 - Công ty thường xuyên phối hợp với Công đoàn tổ chức nhiều hoạt động gắn kết nhân viên.

Công đoàn của NPM và MTC đã được thành lập phù hợp với quy định của pháp luật. Thỏa ước lao động tập thể của NPM và MTC đã được gửi đến Sở Lao Động, Thương Binh và Xã Hội tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định của pháp luật.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1 Các khoản đầu tư lớn

MSR, thông qua công ty con MTC do MSR sở hữu 100% vốn, đã ký hợp đồng mua lại nền tảng kinh doanh vonfram của H.C.Starck Group – nhà sản xuất bột kim loại vonfram và vonfram các-bua công nghệ cao hàng đầu thế giới.

Đầu tư tăng công suất nhà máy chế biến sâu Vonfram của MTC. Tháng 12 năm 2019, MTC nhận Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận Đầu tư, theo đó công suất của ST là 1.067 tấn/năm, công suất của APT là 8.278 tấn/năm, công suất của BTO/YTO là 5.000 tấn/năm tùy thuộc vào kế hoạch sản xuất và phẩm cấp.

3.2 Các công ty con, công ty liên kết

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty mời xem Mục 4.3 Phần I của Báo cáo này.

Một số chỉ tiêu tài chính của NPM:

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2018
Tổng giá trị tài sản	24.532	23.078
Vốn chủ sở hữu	8.928	5.683
Doanh thu thuần	4.140	5.158
Lợi nhuận gộp	875	1.620
Lợi nhuận trước thuế	817	804
Lợi nhuận sau thuế	685	769

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 của NPM)

Một số chỉ tiêu tài chính của MTC:

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2018
Tổng giá trị tài sản	3.526	3.336
Vốn chủ sở hữu	1.107	1.301
Doanh thu thuần	2.916	4.179
Lợi nhuận gộp	(2)	643
Lợi nhuận trước thuế	(194)	510
Lợi nhuận sau thuế	(194)	510

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 của MTC)

4. Tình hình tài chính

4.1 Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019 Tỷ đồng	Năm 2018 Tỷ đồng	% tăng giảm/
Tổng giá trị tài sản	29.775	27.949	7%
Doanh thu thuần	4.706	6.865	-31%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	129	852	-85%
Lợi nhuận khác	337	(24)	-1504%
Lợi nhuận trước thuế	466	828	-44%
Lợi nhuận sau thuế	352	810	-56%

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	68%	106%	

+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	40%	66%	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	58%	57%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	139%	130%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	166%	308%	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	16%	25%	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	7%	12%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	3%	7%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1%	3%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	3%	12%	

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng: **không áp dụng.**

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần

- Tổng số cổ phần: 989.239.878 cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 989.239.878 cổ phần

Trong đó : + Cổ phần phổ thông: : 989.239.878 cổ phần

+ Cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi khác: 0

- Tổng số cổ phần chuyển nhượng tự do: 989.239.878 cổ phần

- Tổng số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0

5.2 Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

		Ngày báo cáo: 31/12/2019			
	Cơ cấu cổ đông	Số cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Giá trị (mệnh giá) (đồng)	% cổ phần
1	Cổ đông trong nước	1.076	969.792.753	9.697.927.530.000	98,03
	Cổ đông tổ chức	6	950.759.573	9.507.595.730.000	96,11
	Cổ đông cá nhân	1.070	19.033.180	190.331.800.000	1,92
2	Cổ đông nước ngoài	28	19.447.125	194.471.250.000	1,97
	Cổ đông tổ chức	1	15.073.958	150.739.580.000	1,52
	Cổ đông cá nhân	27	4.373.167	43.731.670.000	0,44
	Tổng	1.104	989.239.878	9.892.398.780.000	100

Nguồn: Danh sách cổ đông của Công ty do VSD cung cấp

Danh sách các cổ đông lớn (cổ đông nắm giữ ít nhất 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, như sau:

TT	Cổ đông lớn	Số cổ phần nắm giữ	Giá trị (mệnh giá) (đồng)	% cổ phần
1	Công ty TNHH Tầm nhìn Masan	949.597.153	94.959.715.300.000	95,99%

Nguồn: Danh sách cổ đông của Công ty do VSD cung cấp

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2019, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu. Kết quả phát hành như sau:

- Số lượng cổ phiếu trước thời điểm phát hành: 899.309.122 cổ phiếu
- Tỷ lệ phát hành: 10%, nghĩa là tại ngày chốt danh sách cổ đông (ngày đăng ký cuối cùng) để chia cổ tức bằng cổ phiếu, mỗi cổ đông sở hữu 100 cổ phần sẽ được chia 10 cổ phần.
- Phương thức xử lý cổ phiếu lẻ: Đối với số cổ phiếu lẻ (nếu có) phát sinh khi thực hiện quyền, số lượng cổ phiếu chia cho mỗi cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Số cổ phiếu lẻ hàng thập phân (nếu có) sẽ bị hủy bỏ.
- Số cổ phiếu đã phân phối: 89.930.756 cổ phiếu
- Số cổ đông được phân phối: 1134 cổ đông
- Tổng số cổ phiếu sau khi phát hành: 989.239.878
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 9.892.398.780.000 đồng

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5 Các chứng khoán

Trong năm 2019, Công ty đã phát hành các trái phiếu như sau:

Trái Phiếu MSR052024

- **Hình thức phát hành:** phát hành riêng lẻ
- **Loại trái phiếu:** Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm.
- **Ngày phát hành:** 28/05/2019
- **Ngày đáo hạn:** 28/05/2024
- **Thời hạn trái phiếu:** 60 tháng
- **Mục đích phát hành:**
 - tăng quy mô vốn hoạt động; và/hoặc
 - thực hiện các chương trình và dự án đầu tư.
- **Mệnh giá:** 100.000 VND (Một trăm nghìn đồng Việt Nam)/Trái phiếu
- **Tổng số trái phiếu phát hành:** 5.000.000 (năm triệu) Trái phiếu
- **Lãi suất:**
 - Đối với hai kỳ hạn 6 (sáu) tháng đầu tiên: lãi suất cố định 10,2%/năm (mười phẩy hai phần trăm một năm); và
 - Đối với mỗi kỳ hạn 6 (sáu) tháng tiếp theo: lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,3%/năm (ba phẩy ba phần trăm một năm) và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng tiền Đồng kỳ hạn 12 (mười hai) tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) do Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Sở Giao Dịch, Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hà Nội, Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam – Sở Giao Dịch, và Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch 1 công bố vào ngày làm việc thứ 7 trước ngày đầu tiên của kỳ tính lãi đó.
- **Kỳ trả lãi:** Lãi sẽ được thanh toán sau, định kỳ 6 tháng/lần

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

Nguyên liệu đầu vào đối với NPM là quặng thô từ quá trình khai thác và nguyên liệu đầu vào đối với MTC là ôxít vonfram thương phẩm mua từ NPM. Trong năm 2019, nguồn

nguyên liệu đầu vào cho nhà máy chế biến của NPM và nhà máy APT của MTC với số liệu cụ thể như sau:

Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai cung cấp cho nhà máy chế biến của NPM trong kỳ báo cáo (mới đưa ra khỏi trạng thái tự nhiên, trước khi vận chuyển về kho bãi tại của mỏ hoặc về khu vực tuyển tách/phân loại/làm giàu khoáng sản) 3.486.000 tấn; Tổng khối lượng tinh quặng vonfram đưa vào chế biến tại nhà máy APT là 3.787.978 tấn.

Các loại hóa chất chính mà NPM và MTC đã sử dụng cho quá trình chế biến trong năm 2019 gồm có:

- i. Axit Sunphuaric (H_2SO_4 94%-98%): 10.665.538 kg/năm
- ii. Ô-xy già (H_2O_2 50%): 333.000 kg/năm
- iii. Vôi bột (80%): 5.277.440 kg/năm
- iv. Natri Cacbonat (99,5%): 7.886.000 kg/năm
- v. Natri Chloride (99%): 862.000 kg/năm
- vi. Bột sắt: 459.000 kg/năm

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức

Tái sử dụng nguồn nước

Nước thải sản xuất và nước mưa chảy tràn được Công ty thu gom và chứa trong các hồ chứa và đập đuôi quặng, phần lớn nước được Công ty tái tuần hoàn cho Nhà máy chế biến. Năm 2019, Công ty đã tái tuần hoàn nước từ các công trình quản lý môi trường (hồ OTC, STC, PTP) khoảng 76% so với tổng lượng nước sử dụng cho hoạt động sản xuất.

Tái sử dụng chất thải

Đối với đuôi quặng OTC, Công ty đã phối hợp với một số đơn vị có uy tín để tiến hành nghiên cứu tái chế đuôi quặng OTC để sản xuất khoáng chất tổng hợp thay thế khoáng chất tự nhiên có trong sét là thành phần để sản xuất clinker cho ngành công nghiệp xi măng. Bước đầu đã cho kết quả khả quan về giá trị kinh tế, giảm thiểu những nguy cơ về môi trường và tiết kiệm nguồn tài nguyên.

Năm 2019, MSR đã nghiên cứu và áp dụng một sáng kiến lớn về tái sử dụng chất thải đó là thu hồi vôi ($Ca(OH)_2$) hàm lượng thấp từ Bã ngâm chiết sơ cấp (PLR) của Nhà máy APT của Công ty MTC, sau đó dùng để trung hòa pH trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty Núi Pháo.

Tận dụng đất đá thải làm vật liệu xây dựng

Trong năm 2019, Công ty đã sử dụng 1.319.299 m³ đất đá thải sạch (có hàm lượng sunfua thấp) làm vật liệu xây dựng để thi công xây dựng đập chứa đuôi quặng (TSF) và xây dựng các cơ sở hạ tầng (rải đường, san gạt, đắp bờ kè bãi thải và hỗ trợ cộng đồng).

6.2 Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Công ty đã thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra, mức tiêu thụ năng lượng năm 2019 như sau:

Loại nhiên liệu	Khối lượng	Giá nhiên liệu	Sử dụng cho mục đích
Dầu Diezen	1.140.992 lít	14.902 đ/lít	Vận tải, máy phát điện
Xăng	67.591 lít	17.261 đ/lít	Vận tải, máy phát điện
Than đá	5.225.840 kg	3.300 đ/kg	Vận hành lò hơi

Điện năng mua ngoài	Giá điện	Sử dụng cho mục đích
169.313.831 kWh/năm	1.864 đồng/kWh	Vận hành các thiết bị sản xuất và phục vụ văn phòng

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

Năng lượng sử dụng trong năm 2019 ở mức ổn định và duy trì được các chỉ tiêu tiêu hao năng lượng như năm 2018. Trong năm 2020 và những năm tiếp theo, Công ty dự kiến sẽ đưa ra những sáng kiến tiết kiệm năng lượng như được trình bày tại mục (c) dưới đây và lên kế hoạch tiết kiệm năng lượng hơn nữa.

Ngoài ra, Công ty đang và sẽ tiếp tục thuê các Công ty kiểm toán năng lượng uy tín nhằm chỉ ra hiện trạng tiêu thụ năng lượng của các Dự án và đưa ra những tư vấn nhằm giúp Công ty sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hơn.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

Các sáng kiến tiết kiệm năng lượng và kết quả đạt được về mục tiêu tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng trong năm 2019:

- Vận hành khu nghiền thô ngoài giờ cao điểm để vừa giảm phụ tải đỉnh lên lưới điện lại vừa giảm được tiêu thụ năng lượng của Công ty. Điều này trực tiếp góp phần giảm phát thải khí nhà kính liên quan đến việc tiêu thụ năng lượng trong giờ cao điểm.
- Tối ưu hóa hiệu suất của nhà máy thông qua việc triển khai hệ điều khiển quy trình tự động bằng cách sử dụng hệ thống điều khiển quá trình tiên tiến.
- Điều chỉnh hệ số công suất lớn để giảm phần năng lượng hao hụt. (Hệ số công suất của Công ty là 0,95 (pf), vượt xa so với mức quy định 0,85 (pf). Điều này không chỉ giúp giảm lượng khí CO₂ của Núi Pháo, mà còn mang lại lợi ích đáng kể cho cơ quan quản lý điện.
- Liên tục nâng cấp hệ thống chiếu sáng bằng hệ thống đèn LED có tuổi thọ cao hơn, tiết kiệm năng lượng hơn tại các khu vực vận hành.
- Lắp đặt hệ thống điều khiển bật/tắt đèn chiếu sáng tự động tùy theo mức độ tối, chỉ sử dụng mức ánh sáng phù hợp với yêu cầu đảm bảo môi trường lao động an toàn tại nơi làm việc.
- Lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời tại kho thuốc nổ, đây là một nguồn năng lượng tái tạo miễn phí giúp giảm sự lệ thuộc vào việc sử dụng nguồn điện năng từ nhiên liệu hóa thạch.
- Sử dụng các động cơ điện hiệu suất cao và máy bơm chạy biến tần trong toàn nhà máy cũng như đảm bảo các thiết bị điện được duy trì ở tiêu chuẩn cao.

6.3 Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Nguồn nước cung cấp cho hoạt động sản xuất của Công ty bao gồm: (1) Nước tuần hoàn (từ hồ chứa đê ôi quặng (OTC & STC), từ hồ chuyển tiếp PTP); (2) Nước mặt từ sông Công; (3) Nước ngầm.

Lượng sử dụng và tỷ lệ phần trăm như sau:

Năm	2019	Tỷ lệ %
Tổng lưu lượng nước sử dụng (triệu lít)	10.683	100
Nước mặt (Sông công)	2.576	24,1
Nước ngầm cho sinh hoạt	36	0,3
Nước tuần hoàn	8.071	75,6
-Nước từ OTC	2.574	
-Nước từ STC	4.613	
-Nước từ hồ chuyển tiếp PTP	275	
-Nước tuần hoàn từ COT về hồ PTP	609	

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

Tổng lượng nước tái sử dụng (tuần hoàn) trong năm 2019 là 8.071 triệu lít, chiếm 75,6% tổng nhu cầu sử dụng nước của Công ty.

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Năm 2019 tiếp tục minh chứng cho những nỗ lực không ngừng của Công ty trong công tác bảo vệ môi trường với thành tích không có bất kỳ vi phạm nào qua 3 (ba) đợt kiểm tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đoàn kiểm tra của Bộ TNMT ghi nhận Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trong năm 2019, NPM đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án số 157/GXN-BTNMT, Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3172/GP-BTNMT, Quyết định phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung số 1536/QĐ-BTNMT.

- a) **Quan trắc môi trường:** Trong năm 2019, Công ty đã tiến hành thực hiện chương trình quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường theo đúng Báo cáo Đánh giá tác động Môi trường đã được phê duyệt và các giấy phép đã được cấp. Công ty đã tiến hành lấy 7.941 mẫu môi trường (bao gồm mẫu kiểm soát nội bộ và mẫu bên ngoài được lấy bởi các đơn vị độc lập), trong đó: 6.602 mẫu nước, 12 mẫu đất và đười quặng, 89 mẫu chất thải rắn, 120 mẫu không khí xung quanh.
- Ngoài việc thực hiện quan trắc theo phương pháp truyền thống thì tại mỗi cửa xả nước thải, Công ty đều lắp đặt trạm quan trắc nước tự động (04 trạm) và truyền số liệu liên tục về Sở TNMT để dễ dàng theo dõi, quản lý và đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động xả thải của Công ty.
- b) **Báo cáo môi trường:** Công ty chủ động lập các báo cáo định kỳ về môi trường và nộp đến cơ quan quản lý theo quy định bao gồm: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ 6 tháng/lần trình Bộ TNMT đối với Dự án Núi Pháo; Báo cáo kết quả quan trắc môi trường hàng quý trình Sở TNMT đối với nhà máy APT; Báo cáo quản lý tài nguyên nước hàng năm trình Cục Quản lý tài nguyên nước; Báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ 1 lần/năm trình Sở TNMT; Báo cáo công tác cải tạo phục hồi môi trường hàng năm trình Bộ TNMT; Báo cáo kết quả quan trắc nước/khí tự động hàng quý trình Bộ TNMT; Báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành Công thương hàng năm trình Sở Công thương.
- c) **Quản lý chất thải:** Chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất được Công ty phân loại tại nguồn thành các nhóm riêng biệt và có biện pháp xử lý phù hợp, cụ thể như sau:
- Nước thải: Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình khai thác và chế biến được thu gom và xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn xả thải trước khi xả ra ngoài môi trường.
 - Chất thải rắn:

- Đất đá thải: Đối với đất đá thải thông thường thì được đổ thải tại các bãi đất đá thải của Công ty, đối với đất đá có hàm lượng Sunphua hoặc Asen cao được cô lập tại khu vực lưu giữ riêng biệt.
 - Đuôi quặng: Đuôi quặng phát sinh từ quá trình chế biến được lưu giữ tại các hồ chứa OTC và STC.
 - Rác sinh hoạt, rác công nghiệp, phế liệu: thu gom và chuyển giao đơn vị có chức năng để xử lý.
- Chất thải nguy hại: Được thu gom sau đó chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý.
- d) **Phục hồi môi trường:** Trong năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc cải tạo, phục hồi môi trường cho khoảng 12,7 ha tại các sườn dốc của bãi thải đất đá, các khu vực vùng đệm và các khu vực khác bị xáo trộn đất trong quá trình khai thác, sản xuất. Kể từ khi bắt đầu triển khai dự án đến hết năm 2019, tổng diện tích Công ty đã phục hồi môi trường là 60,5 ha.
- e) **Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường trong năm 2019:**
Không có.
- f) **Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:**
Không có.

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Tổng số lao động của Công ty và các công ty con (NPM, MTC) cuối năm 2019 là 1.403 người với mức thu nhập trung bình là 11,8 triệu đồng/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Để đảm bảo sức khỏe của người lao động, Công ty và các công ty con áp dụng chính sách số giờ tăng ca tối đa và ngày nghỉ phép hàng năm theo ba mức: (i) ở điều kiện làm việc bình thường, (ii) điều kiện làm việc nặng nhọc và độc hại, và (iii) điều kiện làm việc đặc biệt nặng nhọc và độc hại. Trong đó, người lao động làm việc ở điều kiện đặc biệt nặng nhọc và độc hại tăng ca không quá 3 giờ/ngày, 12 giờ/tuần và 10 giờ/4 ngày liên tục, với thời gian nghỉ phép năm ở mức tối thiểu là 16 ngày/năm (với điều kiện lao động đã làm việc ở Công ty từ 1 năm trở lên).

Ngoài ra, Công ty còn xây dựng một đội ngũ y nhân viên y tế đầy đủ và được trang bị tốt để hỗ trợ khám chữa bệnh thông thường ở mức độ nhẹ và xử lý khẩn cấp khi xảy ra tai nạn ở khu vực trong và xung quanh dự án.

Chế độ lương của Công ty và các Công ty con được xây dựng dựa trên các yếu tố: vị trí làm việc, năng lực cá nhân và kết quả công việc. Chế độ thưởng bao gồm thưởng Tết và thưởng theo kết quả công việc hàng năm. Bên cạnh đó, Công ty có một số giải thưởng trao cho cá nhân nhằm ghi nhận và khuyến khích các cá nhân có thành tích nổi bật, đóng góp nhiều giá trị cho Công ty. Ngoài lương thưởng, Công ty hỗ trợ cho người lao động chi phí ăn, ở, đi lại và mua bảo hiểm y tế và tai nạn cho người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

** Số liệu của Công ty và các Công ty con*

	2018	2019
Tổng chi phí đầu tư cho hoạt động đào tạo (VNĐ)	2.167.156.300	3.361.031.037
Tổng số giờ đào tạo chuyên môn	4.917	14.853
<i>Trong đó:</i>		
· Tổng số lượt nhân viên được đào tạo tại các đơn vị đào tạo chuyên môn	1.903	8445
· Tổng số lượt nhân viên được đào tạo nội bộ	6.781	15.028
Tổng số nội dung được đào tạo nội bộ	347	428
Tổng số nội dung được đào tạo tại trung tâm chuyên môn	30	44
Tổng số tài liệu đào tạo được phát triển nội bộ	131	105

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

a) Quỹ phục hồi kinh tế:

Trong năm thứ 6 thực hiện Quỹ Phục hồi Kinh tế đã có thêm 45 hộ gia đình được tiếp cận với khoản vay ưu đãi với hạn mức cho vay trung bình là 50 triệu đồng/hộ để thực hiện các mô hình tăng thu nhập như chăn nuôi gia cầm, gia súc, trồng cây ăn quả, trồng chè và các mô hình chế biến và phi nông nghiệp khác. Tính đến nay, đã có 302 hộ được vay vốn với tổng giá trị là 11.925 triệu đồng. Theo kết quả đánh giá thực hiện tại 4 xã ảnh hưởng bởi Dự án Núi Pháo (Hùng Sơn, Tân Linh, Phục Linh và Cát Nê) vào tháng 11/2019, trên 95% các mô hình đem lại tác động tích cực với nhiều hình mẫu điển hình về sử dụng vốn vay hiệu quả để cải thiện điều kiện kinh tế gia đình.

b) Xây dựng mô hình sinh kế vi mô cho nhóm phụ nữ dễ bị tổn thương

“**Không để ai bị bỏ lại phía sau**” là một trong những mục tiêu của chương trình giảm nghèo của chính phủ Việt Nam cũng như của mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (mục tiêu số 1). Tại MSR, chúng tôi luôn dành nguồn lực đáng kể đối cho các nhóm

để bị tổn thương để giúp họ tiếp cận và phát triển các mô hình sinh kế phù hợp với khả năng và điều kiện của họ. Trong năm 2019, 21 phụ nữ đơn thân nuôi con có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn như bị khuyết tật, có bệnh xã hội, ốm đau mãn tính, bệnh hiểm nghèo, phụ nữ dân tộc thiểu số và mù chữ được hỗ trợ gà giống và cám gà, nguồn vốn để cải tạo chuồng gà. Bộ phận Quan hệ cộng đồng của Công ty đã huy động Hội Phụ nữ tham gia hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc, phòng bệnh gà. Hiện tại, 100% đàn gà phát triển tốt và đẻ hàng ngàn trứng, bổ sung thêm thu nhập và thực phẩm cho gia đình.

c) Chương trình phát triển chè hữu cơ và VietGap

Hệ thống tưới chè tiết kiệm được MSR hỗ trợ cho nông dân xã Phục Linh đã chứng tỏ được ưu điểm về mặt kỹ thuật trong việc giúp giải phóng sức lao động và tiết kiệm nước, vốn thường bị thiếu cho các đồi chè vào mùa đông. Năm 2019, Công ty đã mở rộng hỗ trợ thêm 33 hộ gia đình tại 02 xã xung quanh dự án với diện tích trồng chè 5,5 ha. Tiếp tục hỗ trợ mở rộng 3,4 ha diện tích trồng chè theo chương trình chè VietGap, nâng tổng diện tích trồng chè được MSR hỗ trợ lên 90,9 ha.

d) Nâng cao năng lực cho cộng đồng:

Năm 2019, MSR đã tổ chức 13 khóa tập huấn và 3 chuyến tham quan học tập cho 856 hộ gia đình để cập nhật các biện pháp phòng bệnh cho vật nuôi, các kỹ thuật chế biến chè tiên tiến, chương trình chăn nuôi VietGAP và kinh nghiệm thực tế về trồng chè hữu cơ.

e) Chương trình hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho cộng đồng:

Năm 2019, MSR đã đầu tư 300 triệu đồng để xây dựng nhà vệ sinh tiêu chuẩn cho Trường Tiểu học Hà Thượng nằm cách mỏ Núi Pháo 1 km. Trường có 498 học sinh, trong đó 31% học sinh là con em của người lao động trong Công ty. Công ty đã hỗ trợ nâng cấp, cải tạo một số cơ sở hạ tầng ở một số xã lân cận như: đường bê tông Suối Bát ở thị trấn Hùng Sơn, kênh tưới tiêu ở xóm 6 và xóm 9, xã Hà Thượng và lắp đặt hệ thống chiếu sáng cho xóm Liên Giới, thị trấn Hùng Sơn. Công ty tiếp tục duy trì chương trình cấp nước sạch cho 101 hộ gia đình ở xã Hà Thượng, đồng thời tăng số lượng để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân địa phương. Ngoài ra, Công ty cũng hỗ trợ các thiết bị thu gom rác (như xe đẩy rác, thùng rác) cho đội thu gom rác và bảo hiểm y tế cho người lao động tại xã Hà Thượng.

f) Các hoạt động nhân đạo, từ thiện

MSR đã đóng góp cho rất nhiều chương trình xã hội ở mọi cấp xã, huyện và tỉnh thông qua các hoạt động hợp tác với các cơ quan chức năng và tổ chức đoàn thể, trong đó có một số hoạt động điển hình như: hỗ trợ xây và sửa chữa nhà cho 6 gia đình nghèo, tặng quà Tết cho 250 hộ gia đình nghèo tại các xã bị ảnh hưởng bởi dự án, tài trợ tổ chức tết

trung thu cho trẻ em ở 51 xóm trong vùng; tặng xe đạp, học bổng và quà tặng cho 90 học sinh có hoàn cảnh khó khăn, và đóng góp vào việc tu bổ, nâng cấp các di tích lịch sử.

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN
Không áp dụng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2019, doanh thu thuần của Công ty đạt 4.706 tỷ đồng, giảm 31% so với năm 2018, phản ánh môi trường kinh doanh đầy khó khăn, thách thức trong năm 2019.

Một trong những thách thức đối với Công ty trong năm 2019 là tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại đã tác động tiêu cực đến nhu cầu sử dụng các sản phẩm của Công ty cùng với ảnh hưởng lớn bởi cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc đã khiến giá các sản phẩm hàng hóa của Công ty giảm xuống trong suốt năm qua. Sản phẩm Vonfram và Bismut còn chịu tác động bởi việc bán một lượng lớn hàng dự trữ của sàn giao dịch Fanya tại Trung Quốc trong tháng 9 năm 2019. Giá trung bình trong năm của các sản phẩm Vonfram, Florit, Đồng và Bismut bị giảm xuống lần lượt là 22%, 3%, 8% và 32%.

Doanh thu của Công ty cũng bị ảnh hưởng bởi sản lượng bán tinh quặng đồng giảm trong năm 2019 bởi nhu cầu trong nước hạn chế đối với tinh quặng và do các nhà máy luyện đồng trong nước bị đóng cửa do vấn đề môi trường. Ngoài ra, việc xuất khẩu tinh quặng đồng bị tạm dừng do quá trình xin cấp phép xuất khẩu kéo dài, tuy nhiên Công ty dự kiến việc xuất khẩu đồng sẽ được thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2020. Doanh thu của sản phẩm Florit cấp axit duy trì ở mức cao với sản lượng tương đương so với cùng kỳ năm ngoái khi khách hàng tiếp tục đánh giá sản phẩm của Công ty có chất lượng vượt trội, rất ít tạp chất và chứa ít chất hữu cơ hơn so với các sản phẩm của đối thủ cạnh tranh. Doanh thu của Bismut giảm là do sản lượng hàng năm giảm cùng với công tác sửa chữa, cải tạo dài hạn đang thực hiện đối cho chu trình tuyển Bismut trong khi giá thị trường suy giảm. Doanh thu của Vonfram duy trì ở mức tốt, chỉ giảm 5,8% cho dù bối cảnh thị trường chung đều suy giảm.

Sản xuất ổn định với mức chi thấp nhất

Lượng cấp liệu đầu vào Nhà máy chế biến Núi Pháo được duy trì ở mức 3,78 triệu tấn, giảm 2,8% so với kỷ lục đạt được năm 2018 là 3,89 triệu tấn. Để bù đắp lại một phần tác động của việc giá thành và sản lượng sụt giảm, Ban điều hành của MSR đã tập trung vào việc kiểm soát chi phí, nên đã cắt giảm được 12% chi phí tiền mặt (tương đương khoảng 14 triệu USD) so với cùng kỳ năm trước. Dây chuyền tuyển nổi bismuthxi mặng tạm thời dừng lại để phục vụ công tác bảo dưỡng và nâng cấp và sẽ đưa vào sản xuất lại trong năm 2020.

2. Tình hình tài chính

2.1 Tình hình tài sản

Tình hình biến động tài sản	Năm 2019 Tỷ đồng	Năm 2018 Tỷ đồng	% tăng giảm
Tài sản ngắn hạn	7.582	4.334	75%
<i>Trong đó:</i>			
<i>Khoản phải thu khách hàng</i>	280	960	-71%
<i>Hàng tồn kho</i>	3.139	1.646	91%
Tài sản dài hạn	22.193	23.615	-6%
<i>Trong đó</i>			
Tài sản cố định	16.569	18.267	-9%
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.694	1.429	19%
Tổng tài sản	29.775	27.949	7%

Tổng tài sản ròng hợp nhất tăng 3% so với năm trước lên mức 12.470 tỷ đồng trong năm 2019 từ mức 12.126 tỷ đồng trong năm 2018. Khoản tăng này chủ yếu là do nhận được khoản tiền dần xếp từ vụ kiện trọng tài quốc tế với Jacobs và quản lý chặt tiền mặt/chi phí đã giúp mang lại bằng cân đối tài chính của Công ty ở vị trí khá tích cực để đạt được kỳ vọng tăng trưởng mặc dù giá thị trường kim loại thế giới trong năm 2019 vẫn giữ ở mức thấp và gây ảnh hưởng đến doanh thu của Công ty.

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá là 50 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (31/12/2018: 36 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 10.977 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (31/12/2018: 12.361 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng nhà máy và các chi phí được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty.

2.2 Tình hình nợ phải trả

Biến động các khoản nợ	Năm 2019 Tỷ đồng	Năm 2018 Tỷ đồng	% tăng giảm
Nợ ngắn hạn	11.219	4.102	174%
<i>Trong đó</i>			
Phải trả người bán ngắn hạn	325	526	-38%
Phải trả ngắn hạn khác	1.127	68	1560%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.757	2.467	214%
Nợ dài hạn	6.086	11.721	-48%
<i>Trong đó:</i>			
Phải trả dài hạn	-	1.124	-100%
Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	4.970	9.491	-48%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2019, Công ty tiếp tục cải tổ và phát huy vai trò của Ủy Ban CHES (Ủy ban về Cộng Đồng, Sức khỏe, Môi trường, An toàn và Phát triển Bền vững) – là một ủy ban chấp hành phát triển bền vững liên chức năng, trực thuộc Ủy ban Phát triển Bền vững. Công ty tập trung vào tổ chức nhiều khóa đào tạo cho thành viên của Ủy ban CHES nhằm nâng cao khả năng và kiến thức cần thiết để có thể đại diện cho khu vực làm việc của mình, đồng thời hiểu rõ các yêu cầu của Ủy ban CHES và có thể hướng dẫn cho các đồng nghiệp khác.

Đặc biệt, năm 2019 đánh dấu sự ra đời của chương trình quản lý nhân tài SEAL (Chiến lược, Doanh nhân, Sự nhạy bén trong Kinh doanh và Lãnh đạo) với mục tiêu đào tạo nhân lực chất lượng cao cho Công ty. Chương trình sẽ được triển khai một cách sâu rộng trong năm 2020.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Với mục tiêu trở thành nhà cung ứng cho ngành vật liệu công nghệ cao toàn cầu, Công ty và các công ty con hiện thực hóa mục tiêu này bằng cách tập trung vào các phương diện như sau:

- Tối ưu hóa quản lý chi phí, sản xuất và hiệu quả sử dụng tài sản để giảm thiểu chi phí sản xuất;

- Giảm nợ vay, tái cơ cấu các khoản nợ hiện tại sang vay vốn bằng USD với mức lãi suất thấp hơn;
- Tăng cường nguồn cung nguyên liệu thô bằng cách nắm trên 50% thị phần nguyên liệu thô và nâng mức dự trữ nguyên liệu thô;
- Tiến hành mua bán và sáp nhập để xây dựng vị thế là nhà chế biến sản phẩm cận sâu, giảm biên độ biến động của sản phẩm cuối và gia tăng ảnh hưởng đối với thị trường

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Không áp dụng.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

a) Về quản lý và tiêu thụ năng lượng bền vững

Trong năm 2019, NPM và MTC đã thành lập các Ban quản lý năng lượng với sự tham gia của đại diện từ tất cả các phòng ban trong toàn Công ty nhằm thực hiện các sáng kiến cải thiện tiêu thụ năng lượng bền vững với mục tiêu:

- Tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm toán năng lượng, sử dụng năng lượng hiệu quả;
- Nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng tại nhà máy;
- Đào tạo nâng cao nhận thức về việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
- Phát hiện các vấn đề không phù hợp trong quá trình áp dụng hệ thống quản lý năng lượng và thực thi các biện pháp khắc phục và phòng ngừa thích hợp.

Trong năm 2019, sau khi áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng, Công ty đã thu được những kết quả khả quan: mức tiết kiệm năng lượng đạt 33.740 kWh giúp tiết kiệm 319.548.236 đồng chi phí. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện lập kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả kế hoạch 5 năm từ 2019-2023 và báo cáo Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên trong tháng 2/2019, xây dựng và thực hiện kế hoạch năm 2020 để báo cáo Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên vào 14/01/2020.

b) Về quản lý chất thải

Hàng năm, MSR luôn nỗ lực để xử lý vấn đề phát sinh chất thải, tìm ra những sáng kiến tốt nhất đem lại hiệu quả cả về môi trường và kinh tế để tránh phát sinh chất thải ngay từ đầu. Người lao động tại nơi làm việc sẽ được trang bị kiến thức cơ bản và nâng cao, bao gồm cả nhận thức hàng ngày về phân loại rác thải, và được đào tạo “Kaizen 5S” để quản lý chất thải hiệu quả, giảm thiểu phát sinh rác thải. Việc tái sử dụng, tái chế và thu hồi rác

thải là biện pháp bền vững hơn so với việc vận chuyển ra ngoài công trường để xử lý và chôn lấp theo cách thông thường.

- **Tái sử dụng chất thải**

Sáng kiến tái sử dụng Bã lọc ngậm chiết sơ cấp (PLR) của Công ty MTC để thu hồi vôi hàm lượng thấp phục vụ cho mục đích trung hòa pH trong các hoạt động sản xuất của Công ty Núi Pháo đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt và giúp MSR tiết kiệm khoảng 93 tỷ đồng (tương đương 4 triệu USD) cho chi phí xử lý và chôn lấp thông thường đối với 31.084 tấn bã ngậm chiết sơ cấp (PLR). Năm 2019, MSR đã thu hồi và tái chế 1000,2 tấn chất thải, cao hơn năm 2017 và 2018 lần lượt là 20% và 2%.

- **Giảm thiểu chất thải phát sinh**

Năm 2019, MSR đã giảm 40% chất thải sinh hoạt (tương đương 225 tấn) và 52% chất thải công nghiệp (tương đương 368 tấn) so với năm 2018.

c) Về quản lý nguồn nước

Hàng năm, Công ty luôn đề ra các mục tiêu về sử dụng nguồn nước một cách hiệu quả và bền vững đó là động lực để xây dựng một kế hoạch quản lý nước toàn diện. Mục tiêu của Công ty là tái sử dụng mọi nguồn nước nếu có thể. Trong năm 2019, lượng nước tuần hoàn chiếm đến gần 76% tổng lượng nước sử dụng cho hoạt động sản xuất của Công ty. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng mô hình GoldSim để tính toán cân bằng nước hiện trường để đảm bảo mực nước trong các hồ chứa nằm trong dung tích phòng lũ. Nước thải phát sinh được xử lý hiệu quả và đạt tiêu chuẩn (một số chỉ tiêu đạt Cột A tại QCVN 40:2011/BTNMT) tại Trạm xử lý nước thải tập trung của Công ty trước khi xả ra ngoài môi trường.

d) Về công tác phục hồi môi trường

Tổng 12.7 ha bao gồm các sườn, tầng của khu vực bãi thải và các khu vực vùng đệm đã được phục hồi môi trường trong năm 2019 và tổng số trên 60 ha đã được cải tạo phục hồi môi trường tính đến hết 31/12/2019. Công tác phục hồi môi trường của Công ty đã được nhiều cơ quan quản lý nhà nước và các đoàn khách đánh giá cao và được ghi nhận.

6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Tại thời điểm cuối năm 2019, tổng số nhân lực lao động trực tiếp là 1.403 với các chuyên gia nước ngoài chiếm 6%, giảm 1% so với năm 2018 (7%). Nhà thầu của Công ty và các công ty con chịu trách nhiệm quản lý 928 nhân sự. Công ty luôn luôn tập trung phát triển nhân lực thông qua các khóa đào tạo nội bộ và thuê ngoài để nâng cao năng lực và các kỹ năng cần thiết, đến cuối năm 2019, tổng cộng đã có 72.539 giờ đào tạo cho 23.473 người tham dự. Vào năm 2020, Công ty sẽ nâng cao năng lực lãnh đạo, phát triển các nhà lãnh đạo tương lai thông qua việc triển khai chương trình quản lý nhân tài SEAL (Chiến lược,

Doanh nhân, Sự nhạy bén trong Kinh doanh và Lãnh đạo) cũng như tiếp tục thực hiện chương trình đào tạo dựa trên nhu cầu và tối đa hóa khả năng của các giảng viên nội bộ.

6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Năm 2019, thông qua các Công ty con, MSR đã tiếp tục duy trì tham gia loạt các hoạt động trong cộng đồng gồm chương trình phát triển cộng đồng và phục hồi kinh tế. MSR đã đóng góp 3,9 tỷ đồng vào 12 dự án phát triển cộng đồng tác động trực tiếp và gián tiếp đến khoảng 2.000 hộ gia đình, 5.000 người thông qua các chương trình khác nhau như mô hình sinh kế vi mô năm 2019. Năm 2019 đánh dấu một bước quan trọng trong việc Công ty tổ chức chương trình tham vấn cộng đồng và công bố thông tin với 1.079 khách từ 104 đoàn trong cộng đồng địa phương cùng với sự tham gia của các bên liên quan và 2.295 mục thông tin được công bố gồm 190 nội dung. Đây là những chiến thuật truyền thông sáng tạo của chúng tôi để mang lại hình ảnh tích cực về MSR - chặt chẽ và minh bạch cho tất cả các bên. Trong năm 2019, Công ty cũng phát động mục tiêu phát triển cộng đồng với chủ đề “Không để ai bị bỏ lại phía sau”, với nỗ lực nhằm đảm bảo tất cả người dân trong khu vực bị ảnh hưởng bởi Dự án có điều kiện sống được cải thiện.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2019 là một năm có nhiều khó khăn và thách thức, ảnh hưởng lớn đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, tuy nhiên Masan Tài Nguyên vẫn kiên định để vững bước trong công cuộc chuyển mình từ một công ty khai thác và chế biến khoáng sản trở thành một doanh nghiệp có tầm ảnh hưởng quan trọng trong ngành công nghiệp vật liệu toàn cầu.

Tháng 9 năm 2019, thông qua công ty con là Công ty TNHH Vonfram Masan, Masan Tài Nguyên đã ký hợp đồng mua lại nền tảng kinh doanh vonfram của H.C. Starck Group GmbH - là nhà chế tạo các sản phẩm vonfram công nghệ cao “midstream” (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị) như bột kim loại vonfram và vonfram các-bua hàng đầu thế giới. H.C. Starck phục vụ các khách hàng trên toàn thế giới với các tổ hợp sản xuất tại CHLB Đức, Canada và Trung Quốc, có đội ngũ chuyên gia kỹ thuật chuyên sâu và chuyên nghiệp trong lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng, cũng như vận hành các nhà máy hiện đại, tự động hóa cao để đảm bảo cung cấp cho khách hàng các sản phẩm có chất lượng vượt trội và ổn định. Giao dịch này là bước đi chiến lược trong tầm nhìn của Masan Tài Nguyên: trở thành nhà chế tạo vật liệu công nghiệp công nghệ cao dựa trên nền tảng chuỗi giá trị tích hợp xuyên suốt ở tầm cỡ thế giới. Điều này giúp Masan Tài Nguyên tạo ra dòng tiền ổn định qua các chu kỳ thị trường, đồng thời mở rộng quy mô thị trường đầu ra lên gấp 3,5 lần, từ 1,3 tỷ USD lên 4,6 tỷ USD. Quan trọng hơn nữa, vị thế cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường vonfram toàn cầu sẽ có được nền tảng nghiên cứu phát triển và sản xuất hàng đầu thế giới. Đây là cơ hội để đào tạo và phát triển các chuyên gia kỹ thuật trong

ngành vật liệu công nghệ cao của Việt Nam, như một phần trong quá trình toàn cầu hóa nền tảng kinh doanh của Masan Tài Nguyên.

Ở trong nước, sau khi hoàn tất việc mua lại 49% phần vốn góp của Công ty H.C. Starck GmbH trong công ty liên doanh và đổi tên thành Công ty TNHH Vonfram Masan, chúng tôi đã tiến hành đầu tư, nâng cấp máy móc thiết bị, cải tiến công nghệ để nâng công suất sản xuất hàng năm của nhà máy chế biến sâu vonfram lên thành 9.345 tấn sản phẩm có chứa WO₃, tăng tổng vốn đầu tư của dự án lên mức 2.174.900.000.000 đồng. Tháng 12/2019, Công ty TNHH Vonfram Masan đã được Bộ Khoa học - Công nghệ xác nhận là doanh nghiệp công nghệ cao.

Bất chấp những khó khăn do doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được như kỳ vọng, Masan Tài Nguyên tiếp tục đóng góp đáng kể cho ngân sách Nhà nước. Trong năm 2019, Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo đạt tổng doanh thu là 4.139.928.000.000 đồng và đóng góp cho ngân sách tỉnh 1.170.828.000.000 đồng. Công ty TNHH Vonfram Masan đạt tổng doanh thu là 2.915.647.000.000 đồng và đóng góp cho ngân sách tỉnh 68.211.000.000 đồng (do vẫn đang trong thời gian được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp).

Công ty vẫn đang tiếp tục áp dụng những tiêu chuẩn tốt nhất hiện trên tất cả các lĩnh vực liên quan tới cộng đồng, môi trường và an toàn. Về môi trường, năm 2019 tiếp tục đánh dấu những nỗ lực không ngừng của Masan Tài Nguyên trong các hoạt động công tác bảo vệ môi trường. Những hoạt động này đã góp phần xây dựng lên một mô hình kiểu mẫu giới thiệu về công tác bảo vệ môi trường cho các đối tác nghiên cứu và tìm hiểu về các hoạt động khai khoáng bền vững ở Việt Nam.

Những đóng góp có ý nghĩa của Công ty đối với các sáng kiến phát triển cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được công nhận trong các lĩnh vực như phát triển nông nghiệp bền vững, phát triển kinh tế hộ gia đình, nước sạch và vệ sinh nông thôn, chăm sóc y tế và phúc lợi cho trẻ em.

HĐQT đã hoàn thành các nhiệm vụ của mình trong việc xem xét và phê duyệt các nghị quyết về hoạt động của Công ty và các công ty con. Trong năm 2019, không có thành viên nào của HĐQT nhận bất kỳ khoản thù lao nào cho các nghĩa vụ của mình với tư cách là ủy viên của HĐQT, và hoạt động của HĐQT cũng không phát sinh bất kỳ chi phí nào.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám Đốc tiếp tục quản lý Công ty một cách xứng đáng với niềm tin và hỗ trợ từ HĐQT và các cổ đông. Tổng Giám Đốc và các chức danh quản lý khác đã hoàn thành các

nhiệm vụ và chức năng của mình trong năm 2019, cũng như đã thi hành đầy đủ tất cả các nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

Các tiểu ban hỗ trợ của Hội Đồng Quản Trị, gồm có Ủy Ban Phát triển Bền Vững và Ủy Ban Quản lý Rủi Ro, tiếp tục hoàn thành tốt vai trò của mình trong việc tham mưu và hỗ trợ HĐQT về các vấn đề có ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động và uy tín của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Về chiến lược, Masan Tài Nguyên sẽ tiếp tục tìm kiếm các cơ hội và mục tiêu là trở thành doanh nghiệp sản xuất vonfram dòng cao cấp tích hợp sâu hơn nữa ở quy mô toàn cầu.

Công ty hướng tới cung cấp nguồn tài nguyên chiến lược của Việt Nam cho ngành vật liệu công nghệ cao toàn cầu bằng cách sản xuất các sản phẩm hóa chất công nghiệp cao cấp như vonfram, florit và bismut để cung ứng cho những khách hàng đến từ các ngành công nghiệp then chốt, hướng đến khách hàng chiến lược và công nghệ cao thông qua mạng lưới phân phối toàn cầu. Bên cạnh đó, thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn bằng việc áp dụng triết lý “Giảm thiểu, Tái sử dụng & Tái chế”, luôn chăm lo tới môi trường xung quanh và các bên liên quan; và đảm bảo kết quả tài chính vượt trội trên nền tảng lâu dài bền vững.

Với những đánh giá trên đây, Hội Đồng Quản Trị hoàn toàn ủng hộ Ban Giám đốc tiếp tục phấn đấu phát triển Công ty và thực hiện Tầm nhìn mới.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ	Thành viên điều hành/ không điều hành	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết do Công ty phát hành	Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các công ty khác
Ông Danny Lê	Chủ tịch HĐQT	Thành viên không điều hành	-	05
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Chủ tịch Thứ nhất HĐQT	Thành viên không điều hành	0,01%	04

Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT	Thành viên không điều hành	-	03
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên HĐQT	Thành viên điều hành	0,42%	0

** Ngày cập nhật: tại ngày 31/12/2019*

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị bao gồm:

- Ủy ban Phát triển Bền vững; và
- Ủy ban Quản lý Rủi ro.

Danh sách thành viên Ủy ban Phát triển Bền vững

TT	Thành viên Ủy ban Phát triển Bền vững	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ thôi là thành viên Ủy ban Phát triển Bền vững
1.	Ông Dominic John Heaton	Chủ tịch	22/4/2016
2.	Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	23/6/2017
3.	Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên	23/6/2017
4.	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên	23/6/2017
5.	Ông Võ Tiến Dũng*	Thành viên	15/01/2020
6.	Ông Chetan Prakash Baxi *	Thành viên	23/6/2017 – 16/4/2019
7.	Ông Vũ Hồng*	Thành viên	23/6/2017 – 31/8/2019

**Ghi chú: Ông Chetan Prakash Baxi thôi là thành viên của Ủy ban Phát triển Bền vững từ ngày 16/4/2019 và ông Vũ Hồng thôi là thành viên của Ủy ban Phát triển Bền vững từ ngày 31/8/2019. Ông Võ Tiến Dũng - Giám đốc Bộ phận Quan hệ Đối ngoại, Cộng đồng và Môi trường NPM được bổ nhiệm là thành viên Ủy ban Phát triển Bền vững từ ngày 15/01/ 2020.*

Danh sách thành viên Ủy ban Quản lý Rủi ro

TT	Thành viên Ủy ban Quản lý Rủi ro	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ thôi là thành viên Ủy ban Quản lý Rủi ro
1.	Ông Craig Richard Bradshaw	Chủ tịch	21/9/2017
2.	Ông Dominic John Heaton	Thành viên	21/9/2017
3.	Ông Morgan Carroll	Thành viên	21/9/2017
4.	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên	21/9/2017
5.	Ông Phạm Nguyên Hải	Thành viên	21/9/2017
6.	Ông Chetan Prakash Baxi *	Chủ tịch	22/4/2016 – 16/4/2019

**Ghi chú: Ông Chetan Prakash Baxi thôi là Chủ tịch/ thành viên của Ủy ban Quản lý Rủi ro từ ngày 16/4/2019. Ông Craig Richard Bradshaw được bổ nhiệm làm Chủ tịch Ủy ban Quản lý Rủi ro từ ngày 15/01/2020.*

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty đã nhóm họp 9 lần. Cụ thể nội dung các cuộc họp Hội đồng quản trị như sau:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	33/2019/NQ-HDQT	7/3/2019	Thông qua việc bổ nhiệm ông Stuart James Wells giữ chức Giám đốc Tài chính của Công ty, có hiệu lực từ ngày 7/3/2019.
2	61/2019/NQ-HDQT	9/4/2019	Thông qua (i) việc triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019; và (ii) các vấn đề sẽ được đệ trình để thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.
3	70/2019/NQ-HDQT	16/4/2019	Thông qua (i) việc bầu ông Nguyễn Thiệu Nam làm Quyền Chủ tịch HĐQT vì lí do ông Chetan Prakash Baxi từ nhiệm, có hiệu lực từ ngày 16/4/2019, và (ii) giao cho ông Nguyễn Thiệu Nam hoàn tất các công tác chuẩn bị và chủ tọa cuộc họp

			Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty.
4	77/2019/NQ-HĐQT	19/4/2019	Thông qua (i) việc miễn nhiệm ông Nguyễn Thiệu Nam khỏi vị trí Quyền Chủ tịch HĐQT, có hiệu lực từ ngày 19/4/2019; (ii) bổ nhiệm ông Danny Le vào vị trí Chủ tịch HĐQT, có hiệu lực từ ngày 19/4/2019; (iii) bổ nhiệm ông Nguyễn Thiệu Nam vào vị trí Phó Chủ tịch thứ nhất HĐQT, có hiệu lực từ ngày 19/4/2019; và (iv) bổ nhiệm ông Trần Quang Chúc là Thư ký Công ty kiêm Người phụ trách quản trị Công ty, có hiệu lực từ ngày 19/4/2019.
5	94/2019/NQ-HĐQT	10/5/2019	Thông qua (i) phương án phát hành trái phiếu với tổng giá trị 500 tỷ đồng của Công ty; (ii) các biện pháp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của Công ty liên quan đến trái phiếu, bao gồm bảo lãnh của NPM, một số cổ phiếu MSR phổ thông thuộc sở hữu của MH và các tài sản khác của Công ty hoặc bên thứ ba theo quyết định của người được ủy quyền; và (iii) sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu để hợp tác kinh doanh với NPM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 21/9/2018 giữa Công ty và NPM.
6	107/2019/NQ-HĐQT	28/5/2019	Phê duyệt các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan của Công ty.
7	116/2019/NQ-HĐQT	12/6/2019	Thông qua (i) việc góp thêm vốn của Công ty vào MRTN để tăng vốn điều lệ của MRTN; và (ii) sửa đổi điều 7.2 về Vốn điều lệ trong Điều lệ MRTN.
8	243/2019/NQ-HĐQT	16/10/2019	Thông qua (i) việc sửa đổi điều lệ MRTN và điều lệ TNTI; và (ii) một số vấn đề khác liên quan đến MRTN và TNTI.
9	244/2019/NQ-HĐQT	16/10/2019	Thông qua việc phân chia lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của TNTI cho MRTN và phân chia lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của MRTN cho MSR.
10	245/2019/NQ-HĐQT	16/10/2019	Thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức cho năm 2018 như đã được phê duyệt trong Nghị quyết ĐHCĐ số 75/2019/NQ-ĐHĐCĐ.
11	280/2019/NQ-HĐQT	22/11/2019	Thông qua (i) kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho năm 2018; và (ii) đăng ký lưu ký số lượng cổ phiếu thực tế được phát hành tại Trung tâm Lưu

			ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch bổ sung số cổ phiếu này tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội.
12	281/2019/NQ-HĐQT	22/11/2019	Thông qua (i) việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 8.993.091.220.000 đồng lên 9.892.398.780.000 đồng do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông; và (ii) sửa đổi Điều 5.1 của Điều lệ Công ty về vốn điều lệ.

1.4 Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, theo nhiệm vụ và chức năng của mỗi tiểu ban, đã tổ chức các cuộc họp về các vấn đề liên quan trong năm 2019, cụ thể như sau:

STT	Ngày họp	Nội dung
Ủy ban Phát triển Bền vững		
1	26/3/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận về phương án khắc phục hậu thanh tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Báo cáo Phát triển Bền vững của MSR năm 2018; - Bồi thường và tái định cư; - Ủy ban CHESS của NPM; - Sức khỏe, An toàn và An ninh; - Đập chứa đuôi quặng.
2	17/1/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật một số vấn đề về phương án khắc phục hậu thanh tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các hoạt động liên quan đến môi trường của NPM; - Báo cáo về Cộng đồng và quan hệ đối ngoại trong năm 2019 và kế hoạch cho năm 2020; - Sức khỏe, An toàn và An ninh; - Báo cáo Bền vững của MSR năm 2019; - Thảo luận về Điều lệ hoạt động của Ủy ban.
Ủy ban Quản lý Rủi ro		
1	17/4/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận các rủi ro và phương án phản ứng liên quan đến đập chứa đuôi quặng; - Xem xét các nội dung liên quan đến đánh giá rủi ro trong Báo cáo Kiểm toán của KPMG năm 2018; - Báo cáo đánh giá rủi ro tổng thể của Công ty về các mặt vận hành, tổ chức, thị trường, tài chính và tuân thủ.

2	17/1/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật về các công việc hậu thanh tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thảo luận về Báo cáo khảo sát nhà máy của các công ty bảo hiểm và các chương trình bảo hiểm; - Thảo luận về việc áp dụng các công cụ xác định nguyên nhân rủi ro; - Thảo luận về nội dung quản trị rủi ro trong Báo cáo thường niên của Công ty năm 2019; - Xem xét các nội dung liên quan đến đánh giá rủi ro trong Báo cáo Kiểm toán của KPMG năm 2019; - Thảo luận về Điều lệ hoạt động của Ủy ban.
---	-----------	--

1.5 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

Không có.

2. Ban Kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

TT	Thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết do Công ty phát hành
1	Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên	Trưởng BKS	-
2	Ông Nguyễn Quỳnh Lâm	Thành viên BKS	0,01%
3	Bà Phạm Quỳnh Nga	Thành viên BKS	-

** Ngày cập nhật: tại ngày 31/12/2019*

2.2 Hoạt động của Ban Kiểm soát (đánh giá hoạt động của Ban Kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban Kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp)

Trong năm 2019, Ban Kiểm soát đã thực hiện đầy đủ vai trò của mình thông qua các hoạt động sau:

- **Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông**
 - Giám sát và kiểm tra việc quản lý và thực hiện các hoạt động của Công ty năm 2019 của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

- Kiểm tra và giám sát việc ban hành các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.
 - Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong việc tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- **Phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác**
- Tham dự và đưa ra các ý kiến đóng góp tại các cuộc họp Hội đồng quản trị
 - Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, HĐQT được ban hành trong năm 2019.
 - Giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty.
 - Kiểm tra các Báo cáo tài chính các các hoạt động khác.
- 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát**
- 3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích**
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty năm 2019, thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát năm 2019 là 0 đồng.
- 3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ** (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên)
- Không có.*
- 3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ** (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà Công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên)
- Không có.*
- 3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty** (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty)
- Không có.*

VI. Báo cáo tài chính (Được đính kèm theo Báo cáo thường niên này)

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN MASAN**



CRAIG RICHARD BRADSHAW

TỔNG GIÁM ĐỐC





Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 5 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San” có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Hội đồng Quản trị (“ HĐQT ”)

Ông Danny Le

Chủ tịch (*bổ nhiệm và được Đại Hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) phê duyệt ngày 19/4/2019*)

Ông Chetan Prakash Baxi

Chủ tịch (*từ nhiệm ngày 16/4/2019 và được ĐHĐCĐ phê duyệt ngày 19/4/2019*)

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Phó Chủ tịch thứ nhất (*bổ nhiệm và được HĐQT phê duyệt ngày 19/4/2019*)

Tiến sỹ Nguyễn Đăng Quang

Thành viên (*từ nhiệm ngày 13/12/2019*)

Ông Nguyễn Văn Thắng

Thành viên

Ông Craig Richard Bradshaw

Thành viên (*bổ nhiệm và được ĐHĐCĐ phê duyệt ngày 19/4/2019*)

Ông Dominic John Heaton

Thành viên (*từ nhiệm ngày 26/7/2018 và được ĐHĐCĐ phê duyệt ngày 19/4/2019*)

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw

Tổng Giám đốc

Ông Stuart James Wells

Giám đốc Tài chính (*từ ngày 7/3/2019*)

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc.

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính đã thuyết minh đầy đủ các vấn đề liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00167-20-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0861-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2020

Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.581.595.985	4.333.718.245
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.723.204.606	467.220.260
Tiền	111		941.446.956	263.449.041
Các khoản tương đương tiền	112		781.757.650	203.771.219
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.900.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.900.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.735.574.636	1.612.852.955
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	280.413.823	960.321.689
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		204.604.439	175.750.070
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	250.556.374	476.781.196
Hàng tồn kho	140	9	3.139.024.753	1.646.014.138
Hàng tồn kho	141		3.139.024.753	1.646.014.138
Tài sản ngắn hạn khác	150		977.891.990	607.630.892
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41.186.774	45.996.377
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		936.705.216	561.634.515

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		22.193.123.896	23.615.407.322
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.303.868.898	1.335.307.630
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.303.868.898	1.335.307.630
Tài sản cố định	220		16.568.909.156	18.267.296.514
Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.103.772.445	17.767.943.281
Nguyên giá	222		21.906.539.480	22.411.038.516
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.802.767.035)	(4.643.095.235)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	12	465.136.711	499.353.233
Nguyên giá	228		696.680.717	688.278.032
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231.544.006)	(188.924.799)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.694.487.259	1.429.178.901
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.694.487.259	1.429.178.901
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	5.900.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.900.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.625.858.583	2.577.724.277
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.625.858.583	2.576.441.928
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20(i)	-	1.282.349
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		29.774.719.881	27.949.125.567

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		17.304.897.615	15.823.171.322
Nợ ngắn hạn	310		11.219.362.163	4.101.944.806
Phải trả người bán ngắn hạn	311		324.870.571	526.342.610
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.105.603.346	238.767.158
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	199.721.483	66.770.503
Phải trả người lao động	314		6.220	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	704.901.206	734.808.645
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.126.975.596	67.894.855
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19(a)	7.757.283.741	2.467.361.035
Nợ dài hạn	330		6.085.535.452	11.721.226.516
Phải trả dài hạn khác	337	18	-	1.124.123.839
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19(b)	4.969.653.657	9.491.007.736
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20(ii)	586.978.688	613.430.657
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	528.903.107	492.664.284
	400		12.469.822.266	12.125.954.245
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)				
	410	22	12.469.822.266	12.125.954.245
Vốn chủ sở hữu	411	23	9.892.398.780	8.993.091.220
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		9.892.398.780	8.993.091.220
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	145.709.384	145.709.384
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.727.397.449	3.282.836.988
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.375.003.634	2.757.718.772
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		352.393.815	525.118.216
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		29.774.719.881	27.949.125.567

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	01	25	4.706.129.858	6.865.010.875
Giá vốn hàng bán	11		3.971.145.298	4.703.549.284
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		734.984.560	2.161.461.591
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	931.680.260	126.790.749
Chi phí tài chính	22	27	1.290.661.189	1.204.829.996
Chi phí bán hàng	25		104.782.370	104.331.557
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		142.007.143	127.022.646
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		129.214.118	852.068.141
Thu nhập khác	31	28	1.230.029.410	2.098.777
Chi phí khác	32	29	893.457.185	26.054.374
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		336.572.225	(23.955.597)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		465.786.343	828.112.544
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	138.562.148	35.190.165
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	30	(25.169.620)	(17.079.300)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		352.393.815	810.001.679

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		352.393.815	810.001.679
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty	61		352.393.815	663.756.323
Cổ đông không kiểm soát	62		-	146.245.356
			VND	VND
Lãi trên cổ phiếu				(Điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	356	671

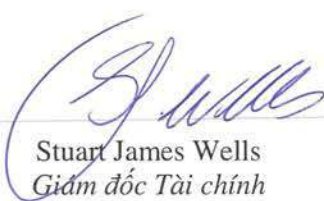
Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		465.786.343	828.112.544
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.206.383.561	1.235.908.778
Các khoản dự phòng	03		39.749.622	41.014.656
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.976.590)	6.989.532
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(40.014.585)	(27.848.288)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		1.161.519.606	1.079.797.011
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		2.826.447.957	3.163.974.233
Biến động các khoản phải thu	09		487.538.695	(982.999.214)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.493.010.616)	(236.951.168)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		773.365.144	131.197.383
Biến động chi phí trả trước	12		4.220.162	(93.222.743)
			2.598.561.342	1.981.998.491
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.127.738.800)	(1.048.441.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.142.971)	(36.533.036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.431.679.571	897.024.211
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(888.223.637)	(1.076.471.346)
Bồi thường do quyết toán tài sản cố định đã xây dựng trước đây (Thuyết minh (Note 33(i)))	21		984.161.905	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		977.273	1.452.381
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay	23		(1.000.000.000)	(5.900.000)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		-	32.500.000
Tiền chi mua lại phần vốn góp của cổ đông không kiểm soát	25		(8.525.794)	(695.653.481)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		37.731.636	25.871.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(873.878.617)	(1.718.200.914)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu	33		7.908.523.055	7.517.713.852
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34		(7.206.551.527)	(6.999.320.201)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(9.026.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		701.971.528	509.367.324
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.259.772.482	(311.809.379)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		467.220.260	780.414.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(3.788.136)	(1.384.562)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	1.723.204.606	467.220.260

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“Công ty” hoặc “MSR”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2019 và 1/1/2019
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản (*)	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%

MTC là công ty con của NPM. TNTI và NPM là công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

(*) Hoạt động chính của NPM là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng theo Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa. Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo được thực hiện theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 17121000026 hết thời hạn vào ngày 2 tháng 2 năm 2034.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tất cả các công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 1.405 nhân viên (1/1/2019: 1.403 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày báo cáo, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 3.638 tỷ VND (1/1/2019: tài sản ngắn hạn vượt nợ ngắn hạn là 232 tỷ VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 19). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty có thể tái cơ cấu khoản phải trả chưa thanh toán với các bên liên quan và có được thêm các nguồn tài chính cần thiết để giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Công ty sẽ không thực hiện được như vậy.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(ii) Công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất (“Thông tư 202”), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Các giao dịch ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

	<u>2019</u>	<u>2018</u>
Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram	125.140 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram	120.265 tấn vonfram

Trong năm hiện tại, MTC – một công ty con đã thực hiện rà soát tài sản cố định hữu hình và do đó làm tăng sản lượng của tài sản cố định hữu hình để phản ánh chính xác sản lượng dự kiến của tài sản. Điều này dẫn đến thay đổi về tổng sản lượng ước tính đối với nhà máy ST và nhà máy APT.

Ảnh hưởng đối với chi phí khấu hao cho năm hiện tại là làm giảm 26.810 triệu VND chi phí khấu hao.

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	19 năm

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong năm hiện tại, MTC cũng điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của một số nhóm tài sản để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này. Ảnh hưởng đối với chi phí khấu hao cho năm hiện tại là làm giảm 6.313 triệu VND chi phí khấu hao. Thời gian hữu dụng ước tính đã điều chỉnh như sau:

	2019	2018
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	15-20 năm	10-15 năm

Tài sản hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(h) Tài sản cố định thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế 15 năm của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của, trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của năm hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo các quy định sau:

- Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”) và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) đến ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

(iii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202 (Thuyết minh 3(a)(iii)).

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán hàng năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 đến 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(r) **Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

(i) **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) **Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(s) **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong năm phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019

	Đồng VND	Fluorit	Vonfram	Các bộ phận khác	Tổng cộng
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Doanh thu bộ phận	34.116.482	1.696.168.333	2.898.070.934	77.774.109	4.706.129.858
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	6.914.560	1.076.441.562	(240.417.870)	(107.953.692)	734.984.560
Chi phí không phân bổ					246.789.513
Thu nhập từ hoạt động tài chính					931.680.260
Chi phí tài chính					1.290.661.189
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					129.214.118
Thu nhập khác					1.230.029.410
Chi phí khác					893.457.185
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					113.392.528
Lợi nhuận thuần sau thuế					352.393.815

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018					
Doanh thu bộ phận	942.301.136	1.381.223.555	4.215.790.172	325.696.012	6.865.010.875
Lợi nhuận gộp của bộ phận	530.675.974	876.394.721	672.811.508	81.579.388	2.161.461.591
Chi phí không phân bổ					231.354.203
Thu nhập từ hoạt động tài chính					126.790.749
Chi phí tài chính					1.204.829.996
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					852.068.141
Thu nhập khác					2.098.777
Chi phí khác					26.054.374
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					18.110.865
Lợi nhuận thuần sau thuế					810.001.679

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tài sản của bộ phận	167.025.898	826.106.905	1.874.331.657	1.051.224.444	3.918.688.904
Tài sản không phân bổ					25.856.030.977
Tổng tài sản					29.774.719.881
Tổng nợ phải trả					17.304.897.615
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019					
Tài sản của bộ phận	186.484.856	972.966.046	2.004.682.073	1.270.847.365	4.434.980.340
Tài sản không phân bổ					23.514.145.227
Tổng tài sản					27.949.125.567
Tổng nợ phải trả					15.823.171.322

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019

Chi tiêu vốn của bộ phận
 Chi tiêu vốn không phân bổ
 Khấu hao tài sản cố định
 Khấu hao tài sản cố định không phân bổ
 Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh
 chung không phân bổ theo bộ phận

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	467.834	85.520	155.979.770	35.436.976	191.970.100
	14.048.610	71.389.313	114.556.457	92.700.766	696.253.537
					292.695.146
					913.688.415
					190.694.275

Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018

Chi tiêu vốn của bộ phận
 Chi tiêu vốn không phân bổ
 Khấu hao tài sản cố định
 Khấu hao tài sản cố định không phân bổ
 Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh
 chung không phân bổ theo bộ phận

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phần khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	12.582.007	40.755.435	141.991.766	858.003	196.187.211
	14.148.728	73.665.368	145.814.184	96.478.087	880.284.135
					330.106.367
					905.802.411
					209.398.773

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31/12/2019								
Doanh thu bán ra ngoài	65.355.666	1.616.222.115	225.482.636	945.394.214	616.156.308	104.764.762	1.132.754.157	4.706.129.858
Tài sản của bộ phận	29.522.101.450	97.267.774	1.013.850	45.487.936	12.308.133	-	96.540.738	29.774.719.881
Chi tiêu vốn	888.223.637	-	-	-	-	-	-	888.223.637
Tại ngày 1/1/2019 và cho năm kết thúc ngày 31/12/2018								
Doanh thu bán ra ngoài	991.899.199	1.262.874.650	813.509.380	995.738.741	655.357.744	1.404.428.741	741.202.420	6.865.010.875
Tài sản của bộ phận	27.580.791.560	211.464.347	-	68.068.207	17.102.787	11.983.149	59.715.517	27.949.125.567
Chi tiêu vốn	1.076.471.346	-	-	-	-	-	-	1.076.471.346

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	Ngàn VND	Ngàn VND
Tiền mặt	90.493	138.199
Tiền gửi ngân hàng	941.356.463	263.310.842
Các khoản tương đương tiền	781.757.650	203.771.219
	1.723.204.606	467.220.260

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019	1/1/2019
	Ngàn VND	Ngàn VND
<i>Bên liên quan</i>		
Bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên Hội đồng Thành viên	-	554.016.930
<i>Các bên khác</i>		
Khách hàng mua vonfram	185.752.001	253.451.877
Khách hàng mua fluorspar	64.831.341	64.623.036
Khách hàng mua bismuth	1.941.870	51.231.040
Khách hàng mua đồng	27.744.460	36.524.594
Các khách hàng khác	144.151	474.212
	280.413.823	960.321.689

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, chịu lãi 1% một tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán và có thời hạn hoàn trả là 90 ngày kể từ ngày bán hàng.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất, vay tại thời điểm cuối năm. Khoản cho vay được đảm bảo và hưởng lãi suất 8,2%/năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn		
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)	-	10.000.000
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (b)	239.835.807	-
Phải thu ngắn hạn khác (c)	10.720.567	466.781.196
	<hr/>	<hr/>
	250.556.374	476.781.196
Phải thu dài hạn		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (d)	1.249.999.696	1.303.754.210
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (e)	53.306.374	30.990.592
Phải thu dài hạn khác	562.828	562.828
	<hr/>	<hr/>
	1.303.868.898	1.335.307.630

- (a) Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi. Trong năm 2019, thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường trong quá khứ đã được hủy bỏ.
- (b) Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của NPM – một công ty con cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”).

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành. Ví dụ:

- Căn cứ theo quy định hiện hành, yêu cầu về nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho năm 2018 phải được thông báo cho Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 (NPM đã nhận được thông báo vào ngày 28/12/2018); và
- Giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: 0,1% < WO3 < 0,3%).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. NPM đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định 500/QĐ-BTNMT do Bộ tài Nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015. Do đó, khoản tiền nộp theo Công văn 3724 được coi là khoản phải thu tiền trả trước. NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp. Kết quả cuối cùng có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của một số cơ quan quản lý liên quan.

- (c) Một phần khoản phải thu ngắn hạn khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung gian không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi. Trong năm 2019, do việc hủy bỏ đã nêu trên đây tại Thuyết minh 8(a), khoản phải thu khác có liên quan đến thỏa thuận đó đã được xóa sổ.
- (d) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (e) NPM – một công ty con phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại với số tiền là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

9. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	54.194.593	25.063.836
Nguyên vật liệu	237.723.007	166.017.804
Công cụ và dụng cụ	572.289.604	556.865.086
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.145.869	139.900.326
Thành phẩm	1.259.545.121	746.927.733
Hàng hóa	739.273.589	-
Hàng gửi đi bán	136.852.970	11.239.353
	<hr/>	<hr/>
	3.139.024.753	1.646.014.138

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	4.698.184.003	12.624.666.170	41.938.774	19.958.285	5.026.291.284	22.411.038.516
Tăng trong năm	-	1.555.000	-	-	69.634.852	71.189.852
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13) Thanh lý	347.106.893	110.567.626	609.535 (321.217)	-	-	458.284.054 (4.092.554)
Quyết toán chi phí xây dựng cơ bản:						
▪ Điều chỉnh do thu tiền từ thỏa thuận dần xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 33(i))	(110.338.241) (4.177.004)	(873.823.664) (41.541.479)	-	-	-	(984.161.905) (45.718.483)
▪ Điều chỉnh do quyết toán chi phí						
Số dư cuối năm	4.930.775.651	11.821.423.653	42.227.092	16.186.948	5.095.926.136	21.906.539.480

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	806.303.809	2.865.762.055	36.618.723	12.949.335	921.461.313	4.643.095.235
Khấu hao trong năm	266.861.185	686.610.811	1.997.903 (321.217)	2.425.409 (3.771.337)	205.869.046	1.163.764.354 (4.092.554)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-

Số dư cuối năm

1.073.164.994	3.552.372.866	38.295.409	11.603.407	1.127.330.359	5.802.767.035
---------------	---------------	------------	------------	---------------	---------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	3.891.880.194	9.758.904.115	5.320.051	7.008.950	4.104.829.971	17.767.943.281
Số dư cuối năm	3.857.610.657	8.269.050.787	3.931.683	4.583.541	3.968.595.777	16.103.772.445

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 49.896 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 36.275 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.977 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2019: 12.361 tỷ VND) (Thuyết minh 19(b)).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị Nghìn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	-

Công ty con của Công ty - NPM thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính căn cứ vào các điều kiện và điều khoản thuê. Thiết bị thuê này đảm bảo các nghĩa vụ thuê.

Bao gồm trong chi phí cho thuê tài chính tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 67.300 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 67.300 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	99.907.214	588.370.818	688.278.032
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	8.402.685	-	8.402.685
Số dư cuối năm	108.309.899	588.370.818	696.680.717
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	61.354.769	127.570.030	188.924.799
Khấu hao trong năm	12.068.879	30.550.328	42.619.207
Số dư cuối năm	73.423.648	158.120.358	231.544.006
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	38.552.445	460.800.788	499.353.233
Số dư cuối năm	34.886.251	430.250.460	465.136.711

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 15.291 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 12.145 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 465 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2019: 498 tỷ VND) (Thuyết minh 19(b)).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2019	2018
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.429.178.901	987.802.403
Tăng trong năm	734.397.495	1.064.767.221
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(458.284.054)	(601.822.915)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(8.402.685)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	-	(4.693.269)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.402.398)	(16.874.539)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.694.487.259	1.429.178.901

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 55 tỷ VND (2018: 41 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến các đập chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (Thuyết minh 19(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND
Đền bù đất	709.194.565	591.813.635
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	196.250.365	176.876.721
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	608.943.655	455.725.660
Các đập chứa đuôi quặng	30.254.309	112.928.231
Các tài sản khác	149.844.365	91.834.654

	<hr/>	<hr/>
	1.694.487.259	1.429.178.901

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.031.622.693	1.489.806.964	55.012.271	2.576.441.928
Tăng trong năm	-	175.640.219	15.409.467	191.049.686
Chuyển từ phải thu dài hạn	49.061.244	-	-	49.061.244
Phân bổ trong năm	(73.905.933)	(102.392.964)	(14.395.378)	(190.694.275)
Số dư cuối năm	1.006.778.004	1.563.054.219	56.026.360	2.625.858.583

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Khách hàng mua vonfram	31.036.164	15.189.683
Khách hàng mua fluorspar (*)	1.073.439.647	224.566.119
Khách hàng mua bismuth	278.534	(1.085.811)
Khách hàng mua đồng	97.167	97.167
Các khách hàng khác	751.834	-
	1.105.603.346	238.767.158

(*) Khoản trả tiền trước từ khách hàng mua fluorspar được trừ hàng tháng thông qua kế hoạch giao hàng. Khoản trả tiền trước được một công ty mẹ cấp trung bảo lãnh, chịu phí trả trước dựa theo điều khoản thỏa thuận.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	31/12/2019 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	439.814.823	(439.814.823)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	197.822.662	(197.822.662)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.981.296	138.562.148	(39.142.971)	134.400.473
Thuế bảo vệ môi trường	-	93.693.635	(93.693.635)	-
Thuế thu nhập cá nhân	29.782.961	157.676.334	(124.415.084)	63.044.211
Thuế tài nguyên	-	302.907.910	(302.907.910)	-
Các loại thuế khác	2.006.246	51.227.099	(50.956.546)	2.276.799
	66.770.503	1.381.704.611	(1.248.753.631)	199.721.483

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền thưởng	59.959.470	83.288.151
Tiền lãi vay phải trả	239.049.922	280.911.923
Chi phí tài chính khác	4.181.514	6.486.066
Thuế và phí tài nguyên	71.039.152	10.034.090
Chi phí xây dựng phải trả	14.187.389	80.589.745
Phí tư vấn	983.850	2.238.200
Chi phí hoạt động	314.119.079	271.254.527
Chi phí phải trả khác	1.380.830	5.943
	704.901.206	734.808.645

18. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND
Ngắn hạn:		
Phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất		
Chi phí tài chính – ngắn hạn (b)	1.124.123.839	-
Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (“MH”) – công ty mẹ trực tiếp		
Phi thương mại – ngắn hạn (a)	2.511.785	2.511.785
Phải trả khác cho các bên khác		
Phải trả khác – ngắn hạn	339.972	65.383.070
	1.126.975.596	67.894.855
Dài hạn:		
Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất		
Chi phí tài chính – dài hạn (b)	-	1.124.123.839

- (a) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.
- (b) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và sẽ được thanh toán trong tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2019		Biến động trong năm		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Phân loại lại từ vay dài hạn Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.467.361.035	5.908.523.055	(5.174.740.407)	(12.286.603)	-	3.188.857.080
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	-	-	-	-	4.568.426.661	4.568.426.661
	2.467.361.035	5.908.523.055	(5.174.740.407)	(12.286.603)	4.568.426.661	7.757.283.741

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	864.314.359	1.160.156.910
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	VND	150.308.000	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	1.082.810.380	808.600.820
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	15.908.877	201.929.965
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	USD	164.877.248	296.673.340
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VND	504.905.811	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	VND	150.245.000	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (v)	VND	57.915.778	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (v)	USD	155.757.627	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vi)	USD	41.814.000	-
		3.188.857.080	2.467.361.035

- (i) Khoản vay bằng USD và VND từ một bên liên quan chịu lãi suất lần lượt là từ 3,88% đến 4,93% một năm và từ 8,95% đến 9,47% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của NPM và 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”) nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của NPM. Khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng 4,5% đến 5,5% một năm và từ 6,8% đến 9,5% một năm.
- (iii) Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND bởi MTC – một công ty con, chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 5% đến 6,3% một năm và từ 8,3% đến 9,6% một năm.
- (iv) Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng VND bởi NPM - công ty con chịu lãi suất trong khoảng từ 9,3% đến 9,6% một năm.
- Các khoản vay trên trong mục a(iii) và a(iv) từ một ngân hàng địa phương được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty do MH nắm giữ.
- (v) Khoản vay từ hai chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam không được đảm bảo. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 4,5% đến 4,6% một năm và 6,8% một năm.
- (vi) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng nước ngoài được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn và toàn bộ tài khoản ngân hàng của MTC mở tại ngân hàng này. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 3,3% đến 3,9% một năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn (i)	9.538.080.318	9.491.007.736
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(a))	(4.568.426.661)	-
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.969.653.657	9.491.007.736
	<hr/>	<hr/>

(i) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

		Năm đáo hạn	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(a)	2020	3.570.177.119	5.519.052.180
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(b)	2020	998.249.542	994.333.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(c)	2023	496.989.214	496.333.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(d)	2021	995.555.556	992.888.890
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(e)	2023	1.490.800.000	1.488.400.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(f)	2024	496.533.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(g)	2022	298.133.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(h)	2022	198.711.110	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i)	2024	496.533.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(j)	2022	99.288.889	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(k)	2022	188.648.889	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(l)	2022	208.460.000	-
			<hr/>	<hr/>
			9.538.080.318	9.491.007.736
			<hr/>	<hr/>

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này ở cấp Tập đoàn được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (a) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được NPM sử dụng và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM. (Thuyết minh 10, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).
- (b) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn hai (2) năm và chịu lãi suất 9,5% một năm. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,44% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (c) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,22% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (d) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 9,8% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,58% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (e) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 15,65% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (f) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,62% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (g) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 3,37% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (h) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,25% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (i) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn năm (5) năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,62% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (j) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH, sẽ được quyết toán trước ngày 31 tháng 3 năm 2020. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (k) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH, sẽ được quyết toán trước ngày 31 tháng 3 năm 2020. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.
- (l) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn ba (3) năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 11,62% cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH. Đại diện của các trái chủ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận**

	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	1.282.349

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận

	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất	583.078.428	613.430.657
Lỗi chưa thực hiện	3.900.260	-
	586.978.688	613.430.657

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**(iii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế phát sinh các năm trước của một số đơn vị trong Tập đoàn, các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang năm sau trong khoảng thời gian đến 5 năm:

	Số lỗ được khấu trừ	
	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Lỗ tính thuế lũy kế 5 năm	243.094.826	4.654.646

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ (*) Nghìn VND
2020	Chưa quyết toán	123.788
2021	Chưa quyết toán	73.773
2022	Chưa quyết toán	87.944
2023	Chưa quyết toán	252.923
2024	Chưa quyết toán	242.556.398
		<u>243.094.826</u>

(*) Khoản này chưa được quyết toán với cơ quan thuế và có thể có thay đổi tùy thuộc kết quả kiểm tra và thanh tra của cơ quan thuế.

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Khôi phục hiện trường Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	26.218.097	466.446.187	492.664.284
Dự phòng lập trong năm	72.903.844	36.480.630	109.384.474
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.651)	(73.145.651)
Số dư cuối năm	<u>99.121.941</u>	<u>429.781.166</u>	<u>528.903.107</u>

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.757.718.772	11.600.836.029	410.770.018	12.011.606.047
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	663.756.323	663.756.323	146.245.356	810.001.679
Phát hành cổ phiếu thường	1.798.617.940	(1.798.617.940)	-	-	-	-	-
Mua lại quyền sở hữu cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(138.638.107)	(138.638.107)	(557.015.374)	(695.653.481)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	8.993.091.220	145.709.384	(295.683.347)	3.282.836.988	12.125.954.245	-	12.125.954.245
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	352.393.815	352.393.815	-	352.393.815
Phát hành cổ phiếu thường	899.307.560	-	-	(899.307.560)	-	-	-
Mua lại quyền sở hữu cổ đông không kiểm soát (*)	-	-	-	(8.525.794)	(8.525.794)	-	(8.525.794)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.892.398.780	145.709.384	(295.683.347)	2.727.397.449	12.469.822.266	-	12.469.822.266

(*) Đây là khoản chi phí liên quan đến mua lại quyền sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong năm 2018 được xác định sau ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	989.239.878	9.892.398.780	899.309.122	8.993.091.220
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	989.239.878	9.892.398.780	899.309.122	8.993.091.220
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	989.239.878	9.892.398.780	899.309.122	8.993.091.220
Thặng dư vốn cổ phần	-	145.709.384	-	145.709.384

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2019		2018	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Số dư đầu năm	899.309.122	8.993.091.220	719.447.328	7.194.473.280
Phát hành cổ phiếu thưởng	89.930.756	899.307.560	179.861.794	1.798.617.940
Số dư cuối năm	989.239.878	9.892.398.780	899.309.122	8.993.091.220
Thặng dư vốn cổ phần				
Số dư đầu năm	-	145.709.384	-	1.944.327.324
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	(1.798.617.940)
Số dư cuối năm	-	145.709.384	-	145.709.384

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 4 tháng 11 năm 2019, Công ty công bố kế hoạch phát hành cổ phiếu thưởng bằng cách tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã được thông qua theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 75/2019/NQ-ĐHĐCĐ. Tại ngày chốt sổ cổ đông, ngày 18 tháng 11 năm 2019, mỗi cổ đông phổ thông hiện hành nắm giữ 100 cổ phiếu đã được nhận 10 cổ phiếu thưởng. Ngày 22 tháng 11 năm 2019, Hội đồng Quản trị ra Nghị quyết thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng để tăng 899.307.560.000 VND vốn cổ phần tương ứng với 89.930.756 cổ phiếu từ vốn chủ sở hữu. Ngày 12 tháng 12 năm 2019, Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 845/QĐ-SGDHN phê duyệt việc tăng vốn cổ phần từ vốn chủ sở hữu với 89.930.756 cổ phần.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	2.145.000	2.460.000
Trong vòng hai đến năm năm	-	5.740.000
	<hr/>	<hr/>
	2.145.000	8.200.000

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	30.746.796	710.558.466	9.766.512	227.402.336

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	1/1/2019
	Nghìn VND	Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	21.507.965	16.433.002

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2019 Nghìn VND	1/1/2019 Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.040.288	24.397.849
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	14.594.996	57.111.513
	<hr/> 15.635.284	<hr/> 81.509.362

(e) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(q), Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày có giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày có giá chính thức sau ngày kết thúc kế toán năm.

Tổng doanh thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã ghi nhận trên cơ sở giá tạm tính là 301 tỷ VND (1/1/2019: 384 tỷ VND).

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu của Tập đoàn thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
Thanh toán chi phí lãi vay trước đây từ thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 33(i))	809.725.000	-
Lãi tiền gửi và cho vay	39.037.312	26.443.265
Lãi chênh lệch tỷ giá	78.308.024	59.710.104
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.609.924	40.637.380
	<hr/> 931.680.260	<hr/> 126.790.749

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Chi phí tài chính**

	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	1.079.224.166	997.110.422
Chi phí đi vay	82.295.440	82.686.589
Lỗi chênh lệch tỷ giá	54.140.686	62.956.445
Chi phí tài chính khác	75.000.897	62.076.540
	<hr/> 1.290.661.189	<hr/> 1.204.829.996 <hr/>

28. Thu nhập khác

	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
Đền bù khác theo thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 33(i))	1.212.834.666	-
Lãi do bán phế liệu	9.741.897	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	977.273	1.405.023
Các khoản khác	6.475.574	693.754
	<hr/> 1.230.029.410	<hr/> 2.098.777 <hr/>

29. Chi phí khác

	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
Chi phí khác do thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 33(i))	522.246.200	-
Hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường trước đây (Thuyết minh 8(a))	256.200.000	-
Đền bù cho việc hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường (Thuyết minh 8(a))	74.736.877	-
Các khoản phạt thuế	32.904.728	2.446.581
Các khoản khác	7.369.380	23.607.793
	<hr/> 893.457.185	<hr/> 26.054.374 <hr/>

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019	2018
	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	128.366.030	35.190.165
Dự phòng thiếu trong những năm trước	10.196.118	-
	<hr/>	<hr/>
	138.562.148	35.190.165
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(25.169.620)	(17.079.300)
	<hr/>	<hr/>
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp	<hr/> 113.392.528	<hr/> 18.110.865

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019	2018
	Ngàn VND	Ngàn VND
Lợi nhuận trước thuế	465.786.343	828.112.544
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	93.157.269	165.622.509
Chi phí không được khấu trừ thuế	21.340.103	1.924.546
Ưu đãi thuế	(32.286.329)	(81.283.126)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	1.762.922	(75.159.542)
Lỗi tính thuế được sử dụng mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	(351.540)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	10.196.118	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	24.259.305	-
Biến động chênh lệch tạm thời	(5.036.860)	7.358.018
	<hr/>	<hr/>
	<hr/> 113.392.528	<hr/> 18.110.865

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Một số công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi thuế đáng kể như sau:

- Ngày 25 tháng 3 năm 2015, một công ty con của Công ty được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao. Theo quy định về các ưu đãi áp dụng cho dự án ứng dụng công nghệ cao, công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm công ty con được cấp Giấy chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao. Công ty con cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu kể từ năm công ty con có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định, trong trường hợp kỳ tính thuế đầu tiên có thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 tháng, công ty con có thể được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Dựa vào các quy định trên, công ty con đã đăng ký thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo, tức là từ năm 2016.

Ngày 27 tháng 12 năm 2019, công ty con được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao thay thế cho Giấy chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao. Thay đổi này không làm ảnh hưởng đến các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nói trên.

- Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành, một công ty con khác có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014-2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024).

Tất cả các ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 352.394 triệu VND (2018: 658.330 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 989.239.878 cổ phiếu (điều chỉnh lại cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 981.152.513 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông

	2019	2018
	Ngàn VND	Ngàn VND
Lợi nhuận thuần thuộc về:		
Cổ đông ưu đãi (đến ngày 16 tháng 5 năm 2018)	-	5.426.428
Cổ đông phổ thông	352.393.815	658.329.895
	352.393.815	663.756.323

(b) Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền

	2019	2018
		(Điều chỉnh lại)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	899.309.122	703.544.898
Chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông ngày 16 tháng 5 năm 2018	-	10.020.709
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng ngày 31 tháng 8 năm 2018	-	178.391.364
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng ngày 18 tháng 11 năm 2019	89.930.756	89.195.542
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	989.239.878	981.152.513

Sau khi phát hành 89.930.756 cổ phiếu thưởng ngày 18 tháng 11 năm 2019, số cổ phiếu phổ thông được phát hành cho các cổ đông hiện hữu không phát sinh phụ trội, theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn vốn. Theo đó, Ban Giám đốc của Công ty đã điều chỉnh số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 từ 891.956.971 cổ phiếu lên 981.152.513 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất và công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ số lượng trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn tương ứng với 319.180 triệu VND (1/1/2019: 829.388 triệu VND) và 1.250.000 triệu VND (1/1/2019: 1.499.990 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2019 Nghìn VND	2018 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Lãi trái phiếu Cho vay	120.429.756 1.000.000.000	17.260.159 -
Bên liên quan của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng trong nước	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay Khoản vay nhận được Khoản vay đã trả Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (i) Phí đã trả liên quan đến trái phiếu	73.109.464 1.367.341.337 1.498.587.983 2.000.000.000 18.550.000	109.606.407 1.651.044.370 1.406.718.782 3.800.000.000 -
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa Mua dịch vụ	1.352.168 2.509.043	1.072.107 3.261.776
Công ty TNHH Tâm nhìn Masan	NPM thanh toán hộ phí Hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường (Thuyết minh 8(a)) Đền bù việc hủy bỏ thỏa thuận các khoản phải thu tiền bồi thường (Thuyết minh 8(a))	2.050.559 256.200.000 74.936.877	8.220.964 - -
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	31.123.186	29.448.024
Hội đồng Thành viên (“HĐTV”)			
Thành viên HĐTV	Bán hàng hóa cho một công ty liên quan của một thành viên (iii) Mua hàng hóa từ một công ty liên quan của một thành viên (iii)	- 725.041.695	720.924.481 -

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo một thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (iii) Trong năm 2018, NPM – một công ty con của Tập đoàn bán hàng hóa cho một công ty liên quan của một thành viên của HĐTV và sau đó, trong năm 2019, NPM mua những hàng hóa này từ công ty liên quan đó. Giao dịch mua lại đã được Hội đồng Thành viên phê duyệt vào ngày 25 tháng 3 năm 2019.

33. Các sự kiện quan trọng

(i) Vụ kiện Jacobs E&C Australia PTY Limited

Ngày 28 tháng 3 năm 2019, một hội đồng gồm ba trọng tài viên được Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore chỉ định (“Hội đồng Trọng tài”) đã đưa ra phán quyết chung thẩm từng phần, theo đó chấp nhận khoản bồi thường cho NPM – công ty con của Công ty phát sinh từ các hành vi của E&C Australia Pty Ltd (“Jacobs”) (“Phán quyết Chung thẩm Từng phần”). Vụ việc có liên quan đến việc ký kết và thực hiện hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị giữa NPM và Jacobs năm 2011 cho mục đích thiết kế, cung cấp thiết bị và quản lý thi công xây dựng dây chuyền chế biến khoáng sản của NPM tại tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Ngoài Phán quyết Chung thẩm Từng phần, Hội đồng Trọng tài cũng cân nhắc bồi thường liên quan đến chi phí lãi vay và chi phí tố tụng trọng tài.

Trong tháng 8 năm 2019, NPM và Jacobs đã dàn xếp xong vụ kiện tại trọng tài quốc tế với số tiền 130 triệu Đô la Mỹ. Jacobs đã trả NPM 130 triệu Đô la Mỹ trong tháng 9 năm 2019. Như một phần của thỏa thuận dàn xếp này, NPM đã chấm dứt vô điều kiện việc thực hiện các quyền của mình đối với Phán quyết Chung thẩm Từng phần và tất cả các yêu cầu bồi thường và hành động khác liên quan đến vụ kiện tại trọng tài quốc tế.

Tiền bồi thường mà NPM nhận được đã được ghi nhận là:

- giảm nguyên giá tài sản cố định (do tiền bồi thường cho việc chi trả quá mức về chi phí liên quan đến xây dựng hoặc các chi phí xây dựng hoặc sửa chữa khác mà lẽ ra không cần phát sinh);
- thu nhập tài chính; và
- thu nhập khác.

theo bản chất của khoản bồi thường.

(ii) Thỏa thuận mua hoạt động kinh doanh vonfram của H.C Starck

Ngày 17 tháng 9 năm 2019, MTC ký thỏa thuận mua hoạt động kinh doanh vonfram của H.C Starck Group GmbH (“HCS”). HCS là nhà sản xuất hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (sản phẩm trung nguồn của vonfram) với hoạt động trên toàn cầu và các quy trình sản xuất hiện đại tự động. Thỏa thuận này phải trải qua quá trình xin phê duyệt của cơ quan quản lý và giao dịch mua sẽ được thực hiện khi các thủ tục pháp lý hoàn tất.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc